

# ACARA VIỆT NAM 2025



Acara®



**BẢO VỆ TOÀN DIỆN - NÂNG TẦM CUỘC SỐNG**





# SPECIFICATIONS

# GIỚI THIỆU

## CÔNG TY TNHH ACARA VIỆT NAM

Công ty Acara Việt Nam là nhà phân phối sản phẩm cao cấp luôn cập nhật công nghệ hiện đại và tiên tiến nhất một cách kịp thời giúp các Khách hàng VIP của Acara Tại Việt Nam bắt kịp các xu thế xử lý mới của TG trong lĩnh vực nước tại Việt Nam. Chúng tôi hợp tác với những công ty dẫn đầu trong nghiên cứu về nước, sản xuất thiết bị lọc tiên tiến trên thế giới như Enpress LLC, Atlas Filtri, Rainsoft...các sản phẩm được chứng nhận bởi những tổ chức uy tín toàn cầu như: NSF International, Water Quality Association, ...công ty Acara cam kết chất lượng trên từng sản phẩm, xuất xứ rõ ràng, giá thành cạnh tranh và các dịch vụ bảo hành tốt.



### PHÁT TRIỂN XANH BỀN VỮNG

Acara cung cấp các sản phẩm và dịch vụ đáp ứng nhu cầu của khách hàng về nước sạch, năng lượng sạch với những sản phẩm chất lượng nhất.



### TẦM NHÌN VÀ SỨ MỆNH

Trở thành công ty chuyên nghiệp phân phối các sản phẩm và giải pháp trong lĩnh vực xử lý nước và năng lượng tái tạo tại Việt Nam và trong khối Asean. Kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp xanh, phát triển bền vững. “Water and more – Không chỉ đơn thuần là nước “ – Chúng tôi mang đến cho khách hàng một tiêu chuẩn sống mới – Tiêu chuẩn sống thượng lưu với nguồn nước vô cùng đặc biệt.



### CHUNG TAY CÙNG CỘNG ĐỒNG

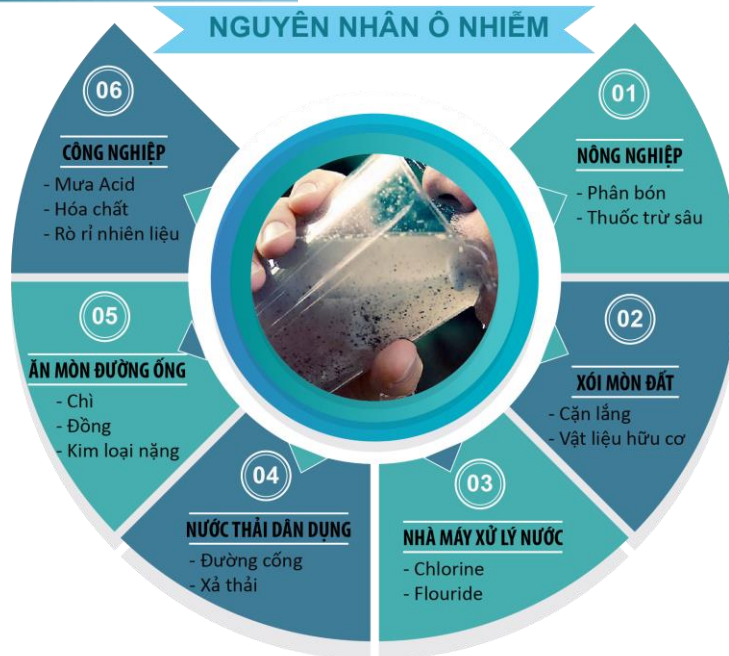
Chúng tôi không chỉ đem lại những sản phẩm thương hiệu, có chất lượng cao mà còn hướng tới cộng đồng, chung tay góp sức để mỗi người dân Việt Nam có cuộc sống tốt hơn. Acara xây dựng văn hóa đặc trưng riêng của Công ty, chia sẻ thành công, giá trị cho cộng đồng, góp phần vào sự phát triển đất nước.



### GIẢI PHÁP

Acara Việt Nam cung cấp giải pháp hoàn hảo về nhu cầu nước sạch cho tổ ấm thân yêu của gia đình bạn, chúng tôi không đơn giản chỉ phân phối các bộ lọc, mà chúng tôi còn cung cấp các giải pháp cho từng khu vực bị ô nhiễm. Acara Việt Nam đã hợp tác với nhiều trung tâm xét nghiệm nước đầu ngành tại Việt Nam như: Viện Paster, Viện y học lao động & vệ sinh môi trường, qua đó chúng tôi sẽ có những giải pháp hiệu quả nhất để loại bỏ những chất gây ô nhiễm trong nước thường gặp: Clo, kim loại nặng, nhiễm Asen (gây ung thư), nước cứng (chứa nhiều Canxi và Magie) .

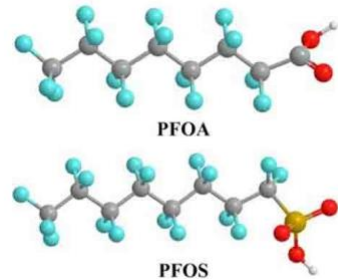
# VÌ SAO PHẢI LỌC NƯỚC?



## ❖ Ô nhiễm thời đại - Chì, PFAS (PFOA & PFOS)

### Vết sẹo môi trường - Di sản độc hại của PFOA và PFOS

PFOA và PFOS là những chất hóa học được sử dụng rộng rãi trong các sản phẩm hàng ngày, nhưng chúng lại tiềm ẩn nhiều nguy cơ đối với sức khỏe và môi trường. Bài thuyết trình này sẽ khám phá tác động của PFOA và PFOS, nguồn gốc ô nhiễm và các giải pháp để bảo vệ nguồn nước.



### Tác động của PFOA và PFOS

#### Nguy cơ sức khỏe

- Ung thư thận và tinh hoàn
- Suy giảm miễn dịch
- Rối loạn hormone
- Tổn thương gan

# NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN NGUỒN NƯỚC UỐNG BỊ NHIỄM CHÌ



Đường ống cũ gỉ, sét sẽ giải phóng chì và các ion chì vào trong nước.



Những dây chuyền sản xuất nước đóng chai cũ có thể sinh ra rất nhiều chì hòa vào trong nước



Những chất thải công nghiệp chứa nhiều chì bị thải ra ngoài môi trường, sau đó thấm một lượng lớn xuống lòng đất và thấm trực tiếp vào nước ngầm.

## Chì có hại đối với tất cả mọi người và **PHÁ HỦY**



**NĂO**



**THẬN**



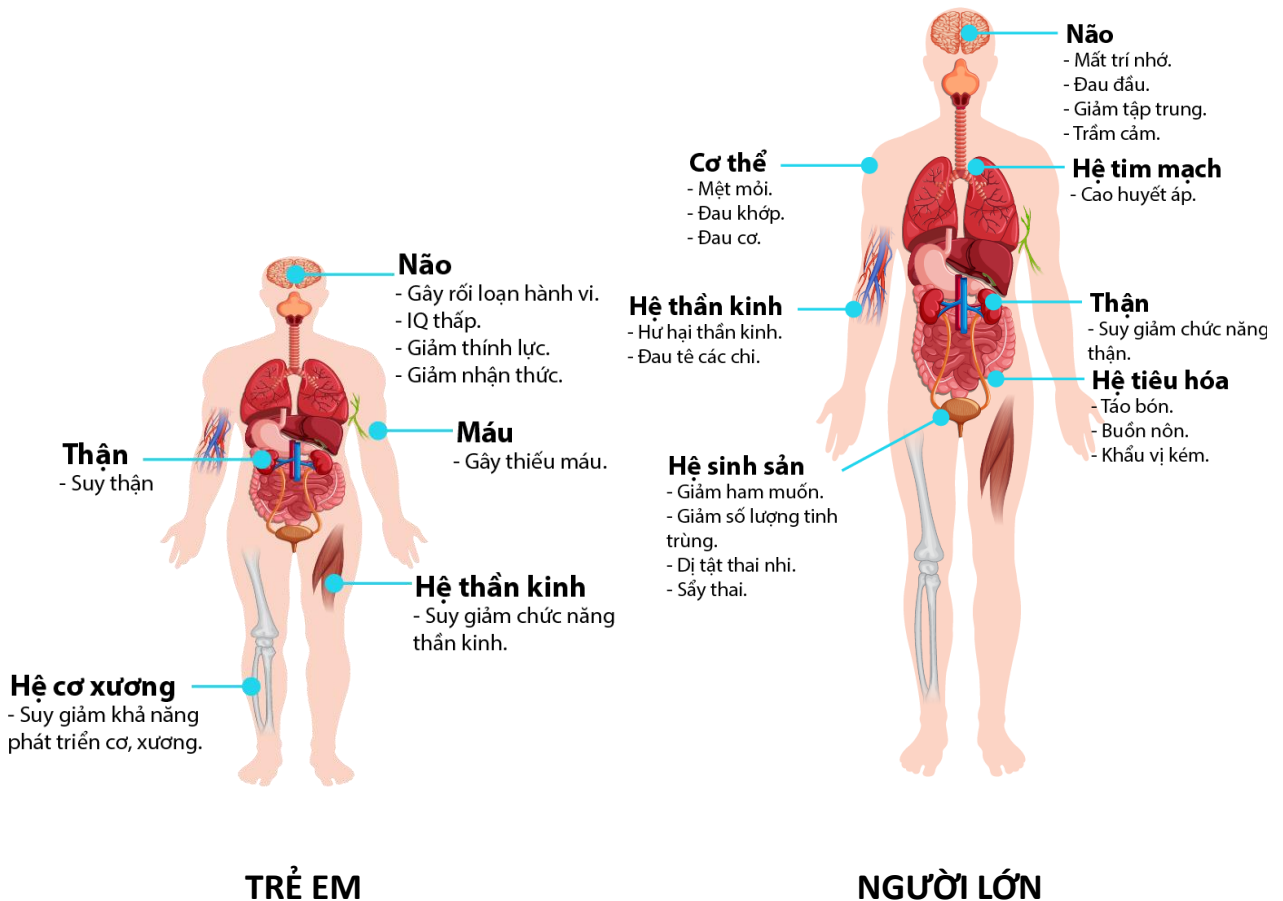
**GAN**



**MÁU**



**HỆ SINH SẢN**



# TỔNG QUAN VỀ ACARA



## XUẤT XỨ

Acara VN là đơn vị nhập khẩu trực tiếp từ Enpress USA. 100% thiết bị hệ thống được nhập từ USA và Châu Âu và đặc biệt là từ các thương hiệu có tuổi đời trên 70 năm và đã xuất khẩu đi ít nhất 60 quốc gia trên thế giới.



## GIẢI PHÁP

Giải pháp đa dạng chức năng và hướng đến những công nghệ đặc biệt tiên tiến, phù hợp với nguồn nước của từng vùng. Đặc biệt, mang lại chất lượng nguồn nước sau lọc đạt tiêu chuẩn quốc tế NSF53 (Drinking tại mọi vòi như Singapore và Châu Âu).



## CHI PHÍ

Hệ thống lọc có GIÁ THÀNH CẠNH TRANH và chi phí vận hành thay lõi lọc tốt nhất so với các sản phẩm cùng phân khúc.



## NĂNG LỰC

Acara là sự lựa chọn của các CT, TGD trong ngành xây dựng như: CT Him Lam Land-Mr.Thủy, Chủ sở hữu Masterise và Techcombank - Villa Khu biệt lập An Phú Thảo Điền, cựu TGD Coteccons nay là Chủ tịch Ricons-Mr.Công, TGD BĐS Kiến Vàng-Mr.Đức,... và ngành dược phẩm – CT Stella Pharm, Bệnh viện - Chủ BV Đa Khoa Vạn Hạnh... cùng nhiều khách hàng VIP tại Phú Gia, PMH, Sala, Bason, và các tỉnh lân cận.

### ENPRESS

- 100% sản xuất tại Mỹ.
- 75 năm kinh nghiệm (từ 1950).
- Xuất khẩu hơn 80 quốc gia.
- Đạt chứng nhận NSF/ANSI 53.

### ATLAS FILTRI

- 120 năm kinh nghiệm (từ 1905).
- Xuất khẩu hơn 60 quốc gia.
- Công suất lọc 500 m<sup>3</sup>/ngày.
- Ứng dụng đa dạng dân dụng, công nghiệp.

### VIQUA

- Số 1 thế giới về lọc UV.
- Xuất khẩu hơn 100 quốc gia.
- Đèn UV tuổi thọ 9000 giờ.
- Khử trùng 99,99% vi khuẩn, virus.

### STUART

- 40 năm kinh nghiệm (từ 1975).
- Xuất khẩu 90 quốc gia.
- Công suất lọc 3-10m<sup>3</sup>/giờ.
- Đạt chứng nhận ACS, EAC, NSF.

### ENERGIE

- 43 năm kinh nghiệm (từ 1981).
- Xuất khẩu 50 quốc gia.
- **Máy nước nóng tiết kiệm 80% điện hệ nước nóng NLMT**
- Giảm 2,5 tấn CO<sub>2</sub>/năm, thân thiện môi trường.

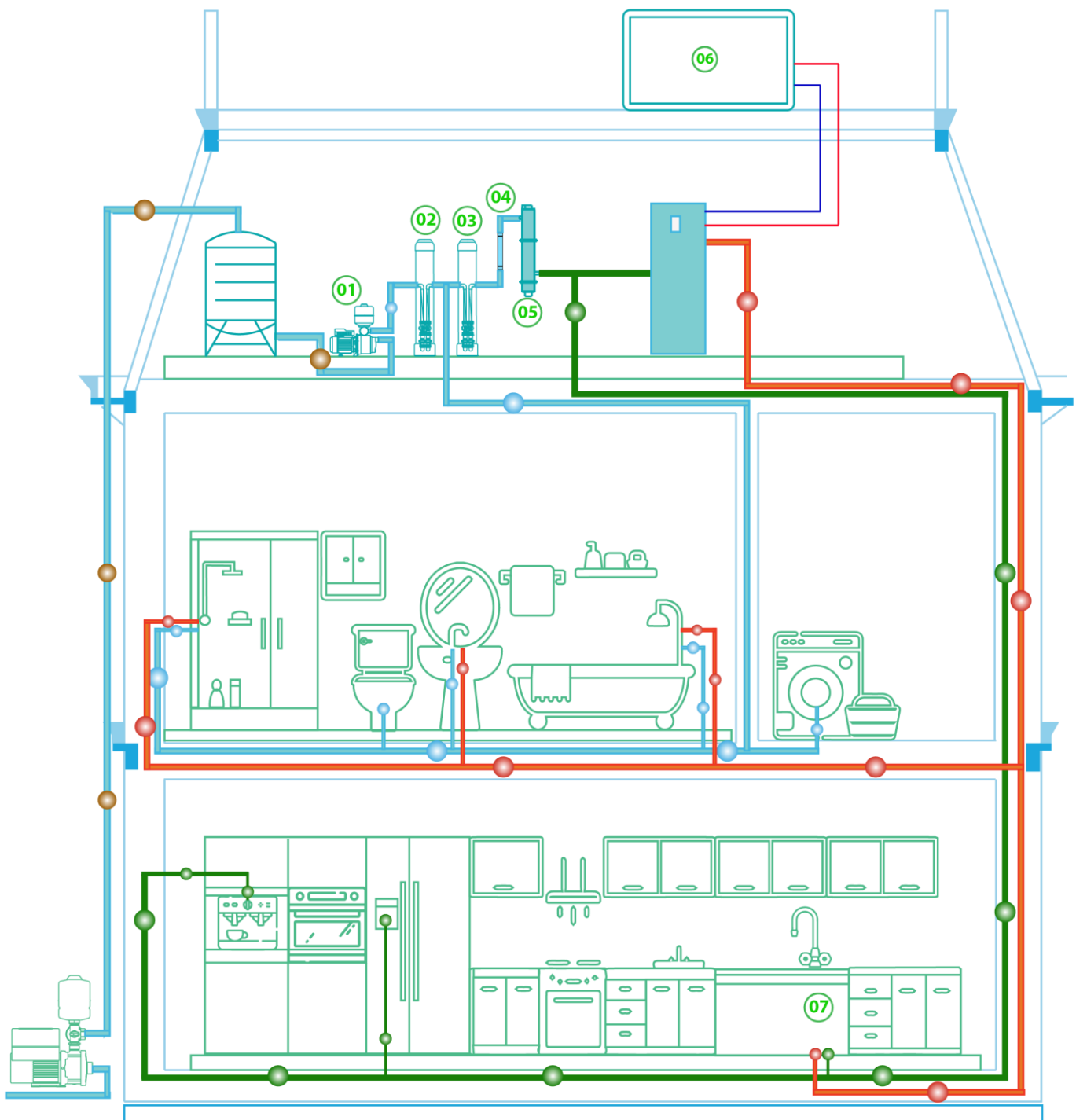
### SOLAHART

- 70 năm kinh nghiệm (từ 1953)
- Xuất khẩu hơn 70 quốc gia.
- **Tiết kiệm 75% chi phí năng lượng so với máy nước nóng dùng điện thông thường.**
- Giảm 2,5 tấn khí thải carbon/năm.

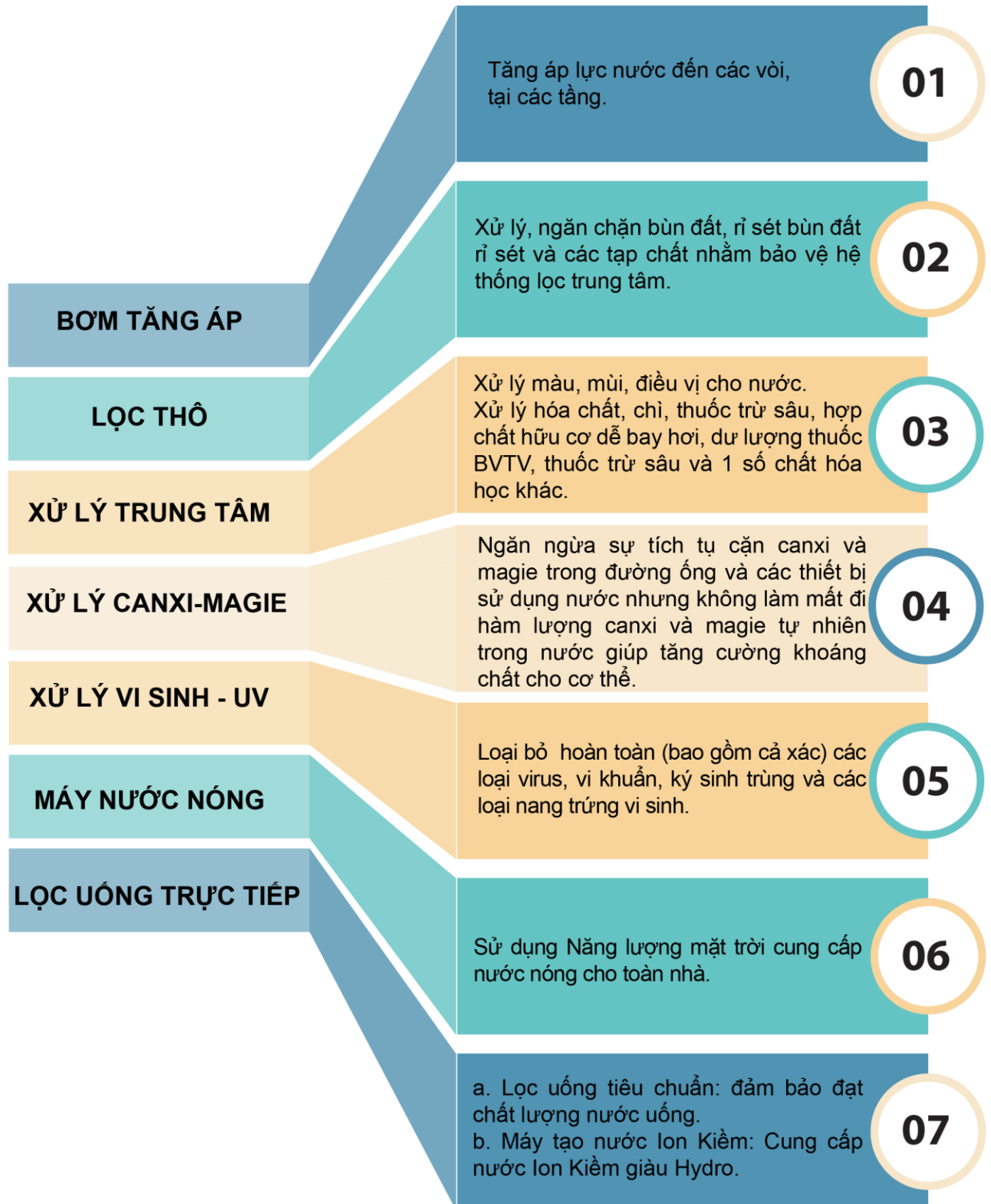


Acara®

➔ MINH HỌA HỆ THỐNG



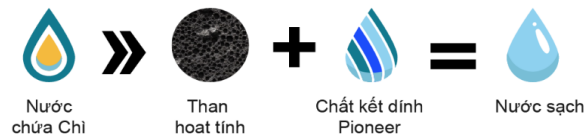
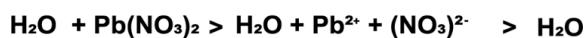
## THUYẾT MINH HỆ THỐNG



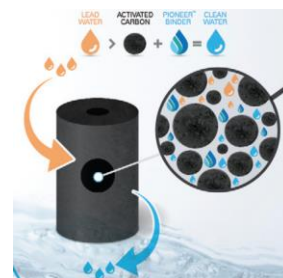
## 1. HỆ THỐNG ENPRESS

Chất kết dính PIONEER được thiết kế để tạo liên kết Ionic tự động loại bỏ chì ra khỏi nước.

(Liên kết IONIC là một loại liên kết hóa học bao gồm lực hút tĩnh điện giữa các ion tích điện trái dấu. Liên kết này được hình thành khi chất kết dính Pioneer và Chì trao đổi Electron).



| MODEL                 | PIONEER  |
|-----------------------|--|
| Kích thước lõi        | 8"x 40" (0.5mcr)   |
| Lưu lượng             | 56.8 L/p<br>(hàm lượng Clo dư: 2ppm)   |
| Công suất định mức    | 1,135,533 L<br>(hàm lượng Clo dư: 2ppm)<br>2,271,066 L<br>(hàm lượng Clo dư: 1ppm) |
| Nhiệt độ vận hành     | 1-50°C   |
| Áp suất vận hành      | 1.38-8.6 Bar   |
| Thông số giảm áp suất | 5-10%  |
| Tiêu chuẩn            | NSF/ANSI 53 – P473<br>Tương đương QCVN 6-1:2010/BYT                                |



Sản xuất 100% tại USA bởi Enpress LLC



### THAY THẾ LỖI LỌC KHÔNG CẦN DỤNG CỤ



### HỆ ĐÈN LED THÔNG BÁO TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG

Hệ thống đèn Led giám sát lượng nước và tốc độ dòng chảy theo thời gian thực đồng thời thông báo thời gian thay lõi lọc một cách trực quan.



### PIONEER – KHẢ NĂNG XỬ LÝ



Loại bỏ 99.95% cả chì dạng hạt và chì hòa tan.

Loại bỏ hiệu quả các chất hóa học như PFOA/PFOS trong nguồn nước.

Loại bỏ 99.95% Chlorine & Chloramine và hơn 99.95% vi khuẩn, ký sinh trùng trong nước.

Loại bỏ màu, mùi, vị trong nước giúp thức ăn ngon hơn, da mềm, tóc khỏe.

Lắp đặt đơn giản, tín hiệu đèn báo thay lõi dễ hiểu, dễ sử dụng.

## LỖI E3 – BLUE – CT-20-CB

### ★ Tính năng:

- Công nghệ lọc bằng carbon khối đã xử lý bề mặt, hấp phụ mạnh mùi, vị, clo, chloramine
- Carbon dừa hiệu suất cao với nhiều lỗ siêu nhỏ → giảm đáng kể các chất gây ô nhiễm.
- Chất kết dính độc quyền → tăng khả năng hấp phụ và động học

### ★ Ưu điểm:

- Giảm áp lực cực thấp → tiết kiệm năng lượng
- Khả năng giữ cặn cao
- Loại bỏ hiệu quả mùi, vị khó chịu, clo & chloramine
- Hiệu suất lọc cao – tuổi thọ dài
- Không cần dụng cụ khi thay thế lõi



#### Lưới polyethylene

Giữ cấu trúc ổn định cho lõi lọc, tránh bị biến dạng khi có áp lực nước cao.

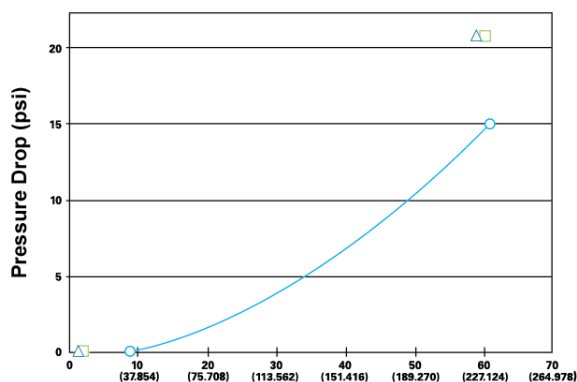


#### Lớp lọc Polypropylene

- Giữ lại các hạt cặn lớn như cát, bùn, rỉ sét, tảo...Bảo vệ lớp carbon bên trong
- Hỗ trợ phân bố nước đều quanh lõi → tăng hiệu quả tiếp xúc với lớp lọc chính bên trong.

#### Lớp khối carbon gáo dừa

- Loại bỏ clo tự do, chloramine, thuốc trừ sâu, dung môi hữu cơ, VOCs, phenol, chất gây mùi, vị lạ...
- Chất kết dính đặc biệt tăng khả năng Hấp phụ cả những tạp chất ở cấp độ phân tử.
- Các hạt carbon dừa siêu nhỏ được nén chặt → tạo ra hàng triệu "lỗ đi nhỏ" giúp giữ lại tạp chất hiệu quả hơn so với than hoạt tính rời.
- Làm từ vỏ dừa tự nhiên → không chứa kim loại nặng, không gây độc.

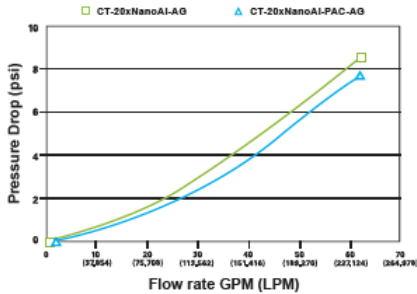


Biểu đồ giảm áp

| Model          | CT-20-CB                                    |
|----------------|---|
| Kích thước lọc | 20 micron                                   |
| Công suất lọc  | 567.8m <sup>3</sup> (150,000 gallons)       |
| Lưu lượng      | 1.59 m <sup>3</sup> /h ( 26.5 Lpm)          |
| Hiệu suất      | Giảm hơn 90% clo tự do (ước tính với 2 ppm) |

Hệ thống lọc ENPRESS E3 -TS tích hợp độc quyền bộ phụ kiện ren giúp đơn giản hóa việc lắp đặt và thay thế. Giải pháp ưu việt thay thế cho các thiết bị lọc truyền thống. Với nhiều tùy chọn cấu hình thì đây là giải pháp lọc của tương lai.

Lõi lọc Green Series có sự kết hợp liên kết nhiệt giữa sợi vi thủy tinh và cellulose, được truyền sợi nano alumina trong ma trận không dệt để tạo ra vật liệu lọc tích điện dương.

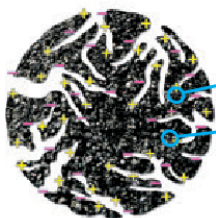
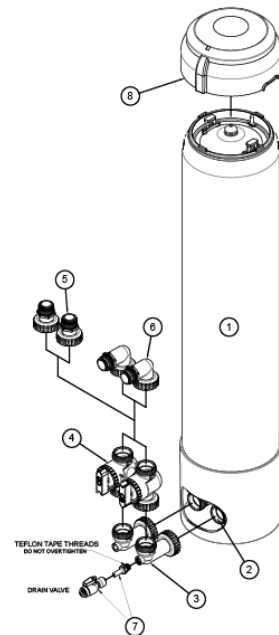


**Biểu đồ giảm áp**



**Đặc điểm**

- Lớp xếp nếp lớn bên ngoài ngăn chặn các chất ô nhiễm có kích thước > 20 micron.
- Bộ lọc bên trong tích điện dương trong sợi Nano Alumina có khả năng loại bỏ nhiều chất gây ô nhiễm từ 1 đến 0,2 micron
- Lõi khối carbon.
- Công nghệ kháng khuẩn Agion® mang lại khả năng bảo vệ tích hợp bằng cách hoạt động 24/7 chống lại sự phát triển của vi khuẩn.
- Hệ lọc đặc hiệu xử lý ô nhiễm hỗn hợp bao gồm: Bùn, gỉ sét và đặc biệt là cặn siêu nhỏ đến 0.2 micron, Fe<sub>3</sub> và các chất nhờn của Sắt, chất rắn keo, các kim loại nặng (Fe<sub>2</sub>, Fe<sub>3</sub>, Sn, Cu, Cr<sub>3</sub>, Al), Tanin, U nang và nội độc tố.
- Bộ lọc kép tăng tuổi thọ sử dụng.
- Diện tích bề mặt lớn để nâng cao tốc độ dòng chảy, giảm thất thoát áp suất và tăng tuổi thọ lõi lọc.
- Vòng đệm chữ O Buna-N kép để đảm bảo không rò rỉ.



**CẤU TRÚC THAN HOẠT TÍNH NHIỀU VI LỖ**

**NITO HOẠT TÍNH**



|    |                       |
|----|-----------------------|
| 01 | Bình lọc              |
| 02 | Đầu ra, đầu vào       |
| 03 | Đầu nối co 90°        |
| 04 | Đầu phân nhánh bypass |
| 05 | Đầu nối thẳng         |
| 06 | Đầu nối co 90°        |
| 07 | Van xả thải           |
| 08 | Nắp đầu dũ            |

## NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN NGUỒN NƯỚC UỐNG BỊ NHIỄM CHÌ



Đường ống cũ gỉ, sét sẽ giải phóng chì và các ion chì vào trong nước.



Những dây chuyền sản xuất nước đóng chai cũ có thể sinh ra rất nhiều chì hòa vào trong nước



Những chất thải công nghiệp chứa nhiều chì bị thải ra ngoài môi trường, sau đó thấm một lượng lớn xuống lòng đất và thấm trực tiếp vào nước ngầm.

## SỰ THẬT: CHÌ RẤT ĐỘC

Chì có hại đối với tất cả mọi người và **PHÁ HỦY**



**NĂO**



**THẬN**



**GAN**



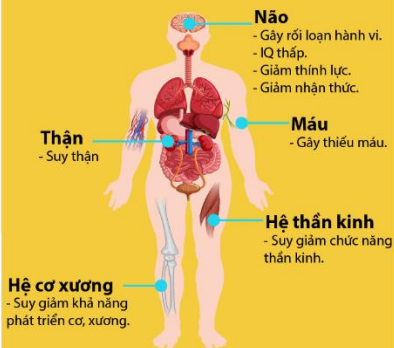
**MÁU**



**HỆ SINH SẢN**

### TRẺ EM

Dễ bị nhiễm độc chì nhất. Hệ thần kinh của các em vẫn đang trong giai đoạn phát triển và các em hấp thụ chì nhiều hơn người lớn từ 4-5 lần. Điều này có thể gây ra:



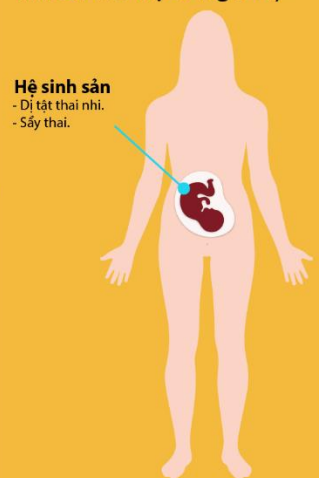
### NGƯỜI LỚN

Tuyệt đối không có mức độ an toàn cho cơ thể con người – CHÌ KHÔNG CÓ CHỨC NĂNG SINH HỌC HỮU ÍCH. Ngay cả khi nồng độ chì thấp cũng có thể gây ra sự gia tăng đáng kể các mức độ ảnh hưởng của Chì đối với cơ thể.



### PHỤ NỮ MANG THAI

Phơi nhiễm chì sẽ ảnh hưởng tới các tế bào của thai nhi trong bụng và để lại tác động xấu đến sức khỏe của cả những đứa cháu sau này (khoa học gọi tình trạng này là sự thừa kế biểu sinh nhiều thế hệ ở người)



## 2. HỆ THỐNG ATLAS



Atlas Filtri được thành lập từ năm 1975 tại Italy, Atlas Filtri có hơn 40 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực lọc và xử lý nước. Với kinh nghiệm đó, Atlas Filtri đã tạo nên danh tiếng của riêng mình trong vai trò cung cấp thiết bị không chỉ ở trong lĩnh vực dân dụng mà còn trong công nghiệp.

**MADE IN ITALY**



### HOUSING



Cốc lọc DP BIG được sản xuất bằng công nghệ độc quyền tiết kiệm năng lượng. Đặc biệt vật liệu sử dụng là loại nhựa PP được gia cường bằng sợi thủy tinh, carbon và nhựa PET dẻo dai giúp cho sản phẩm có khả năng chịu lực cao và độ bền vượt trội.

MODEL ĐÃ ĐƯỢC ĐĂNG KÝ VÀ CẤP BẰNG SÁNG CHẾ



Vật liệu cốc lọc được IAPMO RT chứng nhận NSF/ANSI 42, 61, 372 - không chì, CSA B483.1. Tuân thủ các quy định của Đơn vị xử lý nước uống, Hoa Kỳ và Canada.



Ứng dụng công nghệ Ion Bạc trên vật liệu Sanic - vật liệu kháng khuẩn cao cấp được cung cấp bởi Microban.



Vỏ DP BIG SANIC được thiết kế độc quyền cùng công nghệ kháng khuẩn trong từng lỗ nhỏ nhất trong cấu trúc của chúng và giữ cho bộ lọc sạch lâu hơn.



### GIẢI PHÁP XỬ LÝ THÔ



#### CÔNG NGHỆ TỰ LÀM SẠCH

Bộ lọc HYDRA có lõi bằng inox, độ bền siêu cao. Có van xả, dùng cho việc rửa ngược, vệ sinh bề mặt lõi lọc. **KHÔNG CẦN THAY LỖI LỌC.**



#### CÔNG NGHỆ MELT-BLOWN

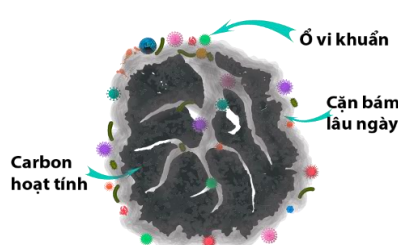
Bộ lọc CPP có lõi bằng POLYPROPYLEN, với công nghệ MELT-BLOWN, thích hợp lọc sâu các trầm tích mịn kích thước >01mcr. **ĐẶC BIỆT, LÀ CÁC HẠT VI NHỰA.**

### GIẢI PHÁP XỬ LÝ CHUYÊN SÂU – CÔNG NGHỆ NANO MATRIX CAG



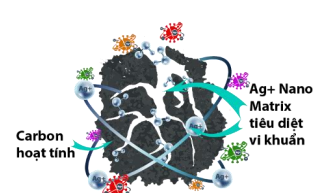
Lõi lọc LA BIG / LAAG BIG được thử nghiệm và chứng nhận theo các quy trình nghiêm ngặt nhất trên toàn thế giới, tuân thủ các chứng nhận vệ sinh DM25 -Y- và EAC/Ghostregistrazia -Nga

#### CARBON THÔNG THƯỜNG



Khi bề mặt than bị bám cặn, các chất ô nhiễm thì đây chính là nơi lý tưởng để hình thành và phát triển các ổ vi khuẩn. Các ổ vi khuẩn này sẽ làm bít các mao mạch và làm giảm khả năng xử lý của than.

#### CARBON CHỨA AG+ NANO MATRIX



Công nghệ Nano Matrix CAG giúp lọc sâu và khóa chặt các chất ô nhiễm bên trong cấu trúc Matrix và **CHỐNG TÁI NHIỄM KHUẨN TỰ MIỄN.**

### 3. HỆ THỐNG XỬ LÝ CHỐNG ĐÓNG CẶN THIẾT BỊ

#### XỬ LÝ CANXI – MAGIE CÔNG NGHỆ MỚI – CATALYTIC



Công nghệ tiên phong bảo vệ sức khỏe và môi trường.

1

Công nghệ lõi hợp kim quý hiếm xúc tác độc quyền ngăn chặn sự hình thành cặn vôi cứng, duy trì hiệu quả của thiết bị.

2

Sản phẩm thân thiện môi trường: Không sử dụng điện, không nước thải, không phát sinh chi phí trong quá trình vận hành.

3

Được sản xuất bởi Stuart - Anh, hơn 115 năm kinh nghiệm trong ngành nước.  
Bảo hành 10 năm

4

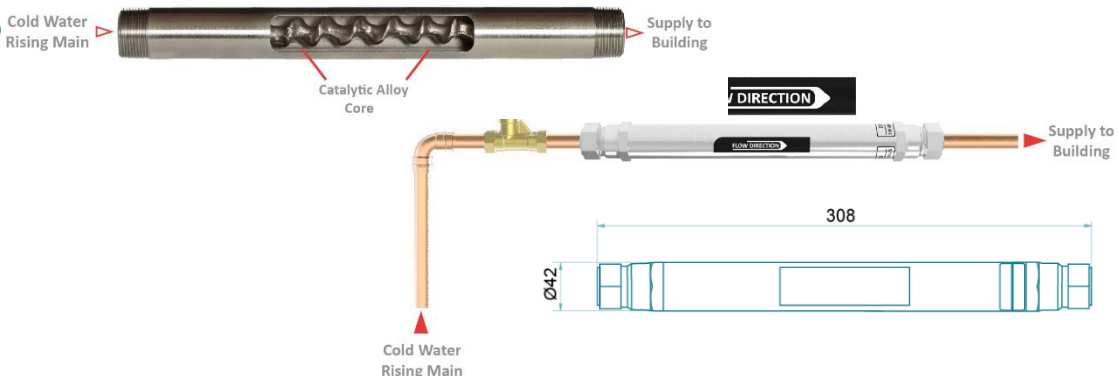


#### ❖ Nguyên lý hoạt động

- Một thiết bị không bị tiêu hao năng lượng và tài nguyên trong suốt quá trình hoạt động.
- Công nghệ lõi hợp kim quý hiếm xúc tác độc quyền tạo một dòng chảy rối giúp cho diện tích bề mặt tiếp xúc của các ion có trong nước với lõi hợp kim ở mức tối đa..
- Trong quá trình tiếp xúc này xảy ra một phản ứng khiến cho Canxi Cacbonat trở về dạng Aragonite - dạng tinh thể tồn tại với trạng thái lơ lửng trong nước mà không có khả năng lắng đọng, kết tủa thành cấu cặn trong đường ống thiết bị.
- Trong nhiều trường hợp, nếu trong đường ống, thiết bị có cấu cặn nào tồn tại trước đó thì sẽ dần dần được hấp thụ ngược lại vào tinh thể Aragonite và vận chuyển ra ngoài.



| Model      | C46 - 75                   |
|------------|----------------------------|
| Kích thước | Ø42 x 308 (mm)             |
| Khối lượng | 1.5 kg                     |
| Độ ồn      | Không có tiếng ồn          |
| Lưu lượng  | 2.7 - 4.5m <sup>3</sup> /h |
| Áp suất    | 10 bar                     |
| Vật liệu   | Thép không gỉ              |



**CRYSTAL CLEAR WATER  
STARTS HERE**

Our highly effective catalytic water conditioners for residential applications.

The catalytic process treats the water supply as it is used and causes the calcium carbonate to precipitate into microscopic crystals. These crystals then float in suspension in the water without adhering to any surfaces, ensuring that shower heads or appliances do not scale up and remain easy to clean whilst maintaining maximum shower head flow.

**NƯỚC TRONG SUỐT NHƯ PHA LÊ  
BẮT ĐẦU TỪ ĐÂY**

**Hệ điều hòa nước xúc tác xử lý Canxi – Magie hiệu quả cao cho gia đình.**

Quy trình xúc tác xử lý nguồn nước khi sử dụng, khiến canxi cacbonat kết tủa thành các tinh thể siêu nhỏ. Các tinh thể này sau đó lơ lửng trong nước mà không bám vào bất kỳ bề mặt nào, đảm bảo vòi sen hoặc thiết bị không bị đóng cặn và dễ dàng vệ sinh, đồng thời duy trì lưu lượng nước tối đa cho Thiết bị sử dụng nước.

**Stuart Turner Residential Water Conditioners**

**Hệ điều hòa nước sinh hoạt Stuart Turner**

**Catalytic Water Conditioner**

Part code: 44617/18/19



- Easily installed in any orientation directly in line with the cold water rising main.
- Dễ dàng lắp đặt ở bất kỳ vị trí nào, trực tiếp trên đường ống cấp nước lạnh chính.
- Optimum flow rates from 3-75 litres/min - Lưu lượng nước tối ưu từ 3-75 lít/phút.
- Maintenance free.
- Không cần bảo trì.



**Catalytic Mini Conditioner**

Part code: 44785



- Single point of use water supply treatment.
- Xử lý nước tại điểm sử dụng.
- Help prevent lime scale build up - maintains appliance efficiency and makes cleaning surfaces easier.
- Giúp ngăn ngừa cặn vôi - duy trì hiệu suất của thiết bị và làm sạch bề mặt dễ dàng hơn.
- Rapid installation - no tools required.
- Lắp đặt nhanh chóng - không cần dụng cụ.
- Treated water is safe to drink.
- Nước đã qua xử lý an toàn để uống.
- Compact design - installed in line with a single appliance or shower hose.
- Thiết kế nhỏ gọn - lắp đặt trực tiếp vào một thiết bị hoặc vòi hoa sen.
- Environmentally friendly, does not use chemicals or salts.
- Thân thiện với môi trường, không sử dụng hóa chất hoặc muối.
- Maintenance free - no ongoing costs.
- Không cần bảo trì - không phát sinh chi phí vận hành.
- No electrical power required
- Không cần nguồn điện.



**It's not magic, it's science!**

Không phải phép thuật, mà là khoa học!

**STUART WATER CONDITIONERS**  
feature a **unique spiral alloy coil.**

**HỆ ĐIỀU HÒA NƯỚC STUART**  
đặc trưng là **dây hợp kim xoắn ốc.**



The core creates disruption, and a catalytic reaction occurs, which changes the physical characteristics of the calcium carbonate (CaCO<sub>3</sub>).

The calcium carbonate is still present, but in the form of soft aragonite CaCO<sub>3</sub> crystal, which flows through the system without depositing as scale.

Lõi Hợp kim xoắn ốc này tạo ra sự nhiễu loạn, kích hoạt phản ứng xúc tác, từ đó thay đổi tính chất vật lý của canxi cacbonat (CaCO<sub>3</sub>).

Canxi cacbonat vẫn tồn tại nhưng ở dạng tinh thể aragonit CaCO<sub>3</sub> mềm, có thể dễ dàng chảy qua hệ thống mà không lắng đọng thành cặn.

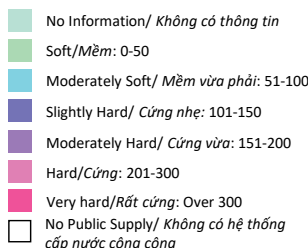
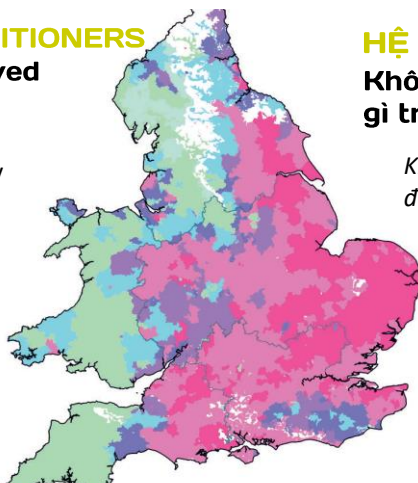
# Why treat water?/ Tại sao phải xử lý nước?

## STUART WATER CONDITIONERS

**Nothing added or removed from the water!**

Unlike water softening our conditioners do not remove healthy calcium and magnesium minerals from the water – water softeners do, in exchange for salt

- ▶ Hard water can irritate sensitive skin – many users of our conditioners have claimed a reduction in long terms skin conditions such as eczema
- ▶ Limescale deposits provide a breeding ground for harmful contaminants and bacteria, in particular legionella
- ▶ Untreated calcium also acts as a catalyst for algae growth



## HỆ ĐIỀU HÒA NƯỚC STUART

**Không thêm hoặc bỏ bất cứ thứ gì trong nước!**

Khác với các thiết bị làm mềm nước, máy điều hòa nước của chúng tôi không loại bỏ các khoáng chất canxi và magie có lợi cho sức khỏe ra khỏi nước, điều mà các thiết bị làm mềm nước thường làm bằng cách trao đổi với muối.

- ▶ Nước cứng có thể gây kích ứng da nhạy cảm - nhiều người dùng máy điều hòa nước của chúng tôi đã khẳng định rằng tình trạng da mãn tính như eczema đã được cải thiện.
- ▶ Cặn canxi tạo ra môi trường thuận lợi cho vi khuẩn và các chất gây ô nhiễm có hại sinh sôi, đặc biệt là vi khuẩn Legionella.
- ▶ Canxi chưa được xử lý cũng đóng vai trò như chất xúc tác cho sự phát triển của tảo.

## DID YOU KNOW?

IN THE UK, TENS OF THOUSANDS OF POUNDS IS BEING SPENT ANNUALLY ON PREVENTING OR TREATING SCALING IN RESIDENTIAL AND COMMERCIAL PROPERTIES.

## BẠN CÓ BIẾT?

Ở ANH, HÀNG NGHÌN BẢNG ANH ĐANG ĐƯỢC TIÊU TỐN HÀNG NĂM CHO VIỆC NGĂN NGỪA HOẶC XỬ LÝ CẶN TRONG CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP.

## The 'greener' alternative to water softening?

Giải pháp thay thế thân thiện môi trường cho làm mềm nước

### WATER SOFTENING - LÀM MỀM NƯỚC

- ▶ Sodium intake, chloride discharge/ Tiêu thụ muối, thải clo
- ▶ Consumes energy & water/ Tiêu thụ năng lượng và nước
- ▶ Consumables – salt/ Tiêu hao muối
- ▶ Not suitable for all drinking water due to sodium levels/ Không phù hợp cho tất cả các nguồn nước uống do hàm lượng natri.
- ▶ Removes essential macro minerals/ Loại bỏ các khoáng chất đa lượng thiết yếu.
- ▶ Flow interruption as regeneration is required/ Gián đoạn dòng chảy do cần tái sinh.
- ▶ Environmental pollutant/ Ô nhiễm môi trường
- ▶ Requires annual maintenance/ Cần bảo trì định kỳ
- ▶ Has a large installation footprint – requires consideration for salt storage and regular delivery/ Cần diện tích lắp đặt lớn và yêu cầu lưu trữ muối.
- ▶ High outlay, additional piping/ multiple tradesman as well as ongoing maintenance and servicing/ Chi phí đầu tư cao, yêu cầu lắp đặt đường ống và bảo trì thường xuyên.

### WATER CONDITIONING - ĐIỀU HÒA NƯỚC

- ▶ No salt required – no discharge/ Không cần muối – không chất thải.
- ▶ No energy consumption or waste water – green alternative/ Không tiêu thụ năng lượng hoặc nước thải – giải pháp xanh.
- ▶ No consumables/ Không có vật liệu tiêu hao.
- ▶ Nothing is added or removed – we keep all the good stuff like calcium & magnesium/ Không thêm vào hoặc loại bỏ bất cứ thứ gì – giữ lại tất cả các khoáng chất tốt như canxi và magie.
- ▶ No wasted water or flow interruption/ Không lãng phí nước hoặc gián đoạn dòng chảy.
- ▶ Environmentally friendly method for scale prevention/ Phương pháp thân thiện với môi trường để ngăn ngừa cặn.
- ▶ No maintenance required/ Không cần bảo trì.
- ▶ Small installation footprint and no storage requirements/ Diện tích lắp đặt nhỏ và không yêu cầu kho chứa.
- ▶ Lower and no ongoing running cost/ Chi phí đầu tư và vận hành thấp.

## HỆ ĐIỀU HÒA TỪ TÍNH – MAGNETIC



Công nghệ tiên phong hồi sinh nguồn nước về trạng thái tự nhiên và mang năng lượng từ trường có lợi.

1

Nam châm từ tính có thể chia nhỏ và tái cấu trúc các nhóm phân tử nước giúp cơ thể dễ dàng hấp thu.

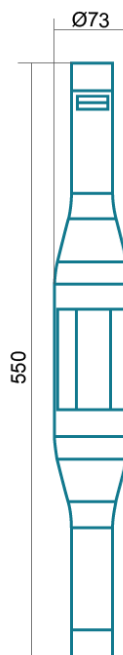
2

Thiết kế nhỏ, gọn, dễ lắp đặt theo mọi hướng. Không sử dụng hóa chất hoặc muối, Không tốn chi phí bảo trì, không cần năng lượng điện.

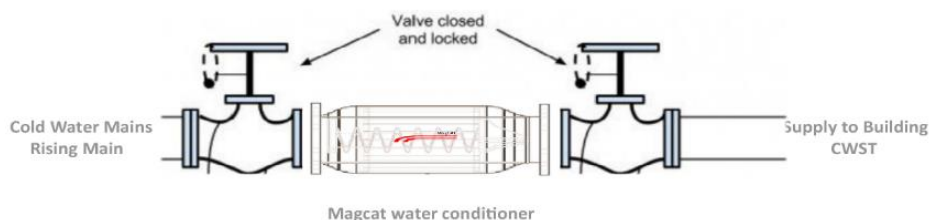
3

Được sản xuất bởi Stuart - Anh, hơn 115 năm kinh nghiệm trong ngành nước. Bảo hành 10 năm

4



### ❖ Nguyên lý hoạt động

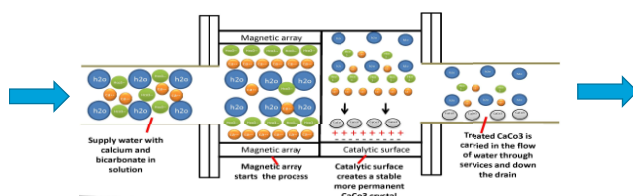


#### Điều hòa từ tính - Magnetic tích hợp 02 cách thức xử lý nước khác nhau:

**Từ tính:** Một mảng từ tính vĩnh cửu, khai thác tính dẫn điện tự nhiên trong nước, sử dụng nguyên tắc định luật Faraday để tạo ra một điện tích nhỏ nhằm bắt đầu quá trình kết tủa canxi bi-cacbonat.

**Xúc tác:** Một bề mặt hợp kim độc đáo tạo ra điện tích dương và điện tích âm trên bề mặt của nó khi nước đi qua thu hút và đẩy nhanh quá trình kết tủa canxi cacbonat lên bề mặt hợp kim, sau đó được dòng nước rửa sạch dưới dạng các tinh thể siêu nhỏ.

| Model      | CM46 - 75                  | CM 76 - 115                |
|------------|----------------------------|----------------------------|
| Kích thước | Ø73 x 550 (mm)             |                            |
| Khối lượng | 6 kg                       | 6.5 kg                     |
| Độ ồn      | Không có tiếng ồn          |                            |
| Lưu lượng  | 2.7 - 4.5m <sup>3</sup> /h | 4.5 – 6.9m <sup>3</sup> /h |
| Áp suất    | 16 bar                     |                            |
| Vật liệu   | Thép không gỉ              |                            |



## 4. HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC GIẾNG

### BÌNH CHỨA – ĐÀU VAN RUNXIN

#### BÌNH CHỨA - COMPOSITE

Bình chứa Pentair đã trở thành tiêu chuẩn công nghiệp về chất lượng và hiệu suất trong 30 năm.

Lớp trong cùng polyetylen: đảm bảo an toàn, chống rò rỉ. Bên ngoài gia cố bằng 100% sợi thủy tinh Composite giúp hệ lọc chịu được áp lực cao, chống ăn mòn vượt trội.

- Áp suất vận hành tối đa: 150psi
- Nhiệt độ vận hành tối đa: 120°F
- Dung tích: 64 gallons.

#### ĐÀU VAN RUNXIN – F67C1

Van tự động F67C1 thương hiệu Runxin Trung Quốc, đây là NSX van điều khiển chuyên nghiệp cho các hệ thống xử lý nước, làm mềm dân dụng.

|                            |                          |
|----------------------------|--------------------------|
| <b>Model</b>               | <b>F67C1</b>             |
| <b>Inlet/ Outlet/Drain</b> | <b>1"</b>                |
| <b>Lưu lượng (Max)</b>     | <b>4 m<sup>3</sup>/h</b> |
| <b>Điện áp</b>             | <b>DC24V/1.5A</b>        |
| <b>Áp lực làm việc</b>     | <b>0.2-0.6 Mpa</b>       |
| <b>Nhiệt độ làm việc</b>   | <b>5 – 45°C</b>          |



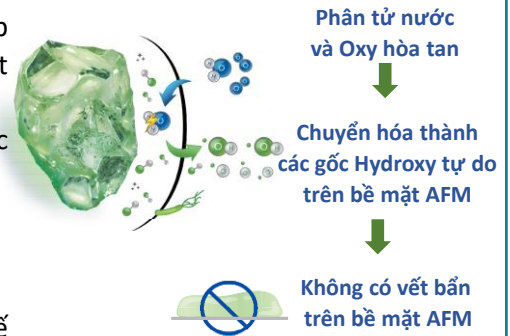
### VẬT LIỆU LỌC AFM® (Activated Filter Media)

- Được sản xuất từ thủy tinh màu xanh lục và nâu, AFM® được tiếp xúc với quy trình kích hoạt độc đáo để trở nên tự khử trùng và đạt được hiệu suất lọc tĩnh điện và lọc cơ học vượt trội.

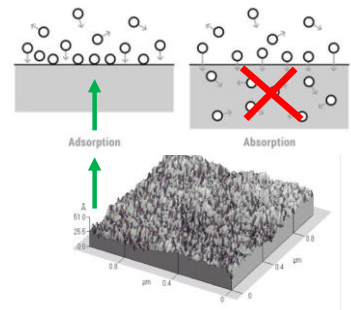
- Hoạt động tốt nhất trên thị trường với chất lượng nước sau lọc 1 micron được chứng nhận.

Vật liệu lọc AFM® có khả năng kháng sinh học 100%:

- Ngăn chặn sự phát triển của vi khuẩn trong Bể lọc và bồn lọc.
- AFM® là một sản phẩm bền vững được làm từ thủy tinh tái chế.
- Thương hiệu Dryden Aqua xuất xứ Scotland, thời gian thay thế trên 10 năm



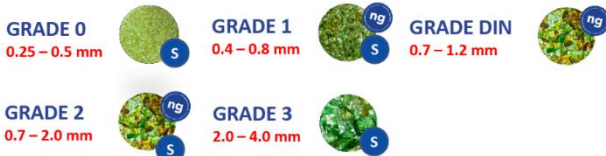
**01 Bề mặt tự khử trùng**  
chống lại sự phát triển của vi khuẩn



**02 Tăng diện tích bề mặt**  
Tăng khả năng hấp phụ

#### Available AFM® Types and Grades

| Cấp        | Kích thước hạt mm/mesh | Chức năng                 |
|------------|------------------------|---------------------------|
| <b>0</b>   | 0.25 – 0.5 / 60 – 35   | Lớp hiệu suất cao         |
| <b>1</b>   | 0.4 – 0.8 / 40 – 22    | Lớp lọc chính             |
| <b>DIN</b> | 0.7 – 1.2 / 25 – 16    | Lớp lọc chính cho TSS cao |
| <b>2</b>   | 0.7 – 2.0 / 28 – 10    | Lớp lọc và hỗ trợ         |
| <b>3</b>   | 0.2 – 4.0 / 10 – 5     | Lớp hỗ trợ lọc cục bộ     |



## 5. HỆ XỬ LÝ VI SINH

### XỬ LÝ VI SINH – UV VIQUA



01

- Được thiết kế để khử các loại ký sinh trùng kháng clo như Cryptosporidium và Giardia, các vi khuẩn có hại như E.Coli và virus không thể nhìn thấy bằng mắt thường.

02

- Sử dụng tia cực tím có tuổi thọ của đèn (9000 giờ) để đảm bảo sự tiết trùng liên tục. Vỏ bọc bằng inox 304 kéo dài tuổi thọ và loại bỏ sự suy giảm tia cực tím.

03

Khả năng diệt khuẩn lên đến 99.999%  
Dễ dàng thay thế và sử dụng  
Ổn định trong quá trình sử dụng (khi dùng cùng ổn áp).

04

- Bảo hành 01 năm.  
- Thương hiệu Viqua là thương hiệu số 1 trên thế giới trong lĩnh vực sản xuất đèn UV dùng trong y tế.



| Model  | Viqua Sterilight<br>VH200/2              | Viqua Sterilight<br>VH410/2               | Viqua Sterilight<br>VP600/2               |
|--|--|---|---|
| Hình ảnh   |  |   |   |
| Tuổi thọ (Ngày/h)                                    | 365/9000                                 | 365/9000                                  | 365/9000                                  |
| Kích thước (mm)                                      | 450 x 89                                 | 596 x 89                                  | 780 x 89                                  |
| Điện năng tiêu thụ (W)                               | 35                                       | 60  | 70  |
| Áp suất hoạt động Max (bar/Psi)                      | 240V                                     | 240V                                      | 240V                                      |
| Lưu lượng (m <sup>3</sup> /h)-16mJ/cm <sup>2</sup> ) | 16 gpm (60 lpm)<br>3.6 m <sup>3</sup> /h | 34 gpm (130 lpm)<br>3.6 m <sup>3</sup> /h | 40 gpm (150 lpm)<br>9.0 m <sup>3</sup> /h |
| Lưu lượng (m <sup>3</sup> /h)-30mJ/cm <sup>2</sup> ) | 9 gpm (34 lpm)<br>2.0 m <sup>3</sup> /h  | 18 gpm (70 lpm)<br>4.2 m <sup>3</sup> /h  | 30 gpm (113 lpm)<br>6.7 m <sup>3</sup> /h |
| Lưu lượng (m <sup>3</sup> /h)-40mJ/cm <sup>2</sup> ) | 7 gpm (26 lpm)<br>1.6 m <sup>3</sup> /h  | 14 gpm (54 lpm)<br>3.3 m <sup>3</sup> /h  | 22 gpm (83 lpm)<br>5.0 m <sup>3</sup> /h  |
| Nguồn điện   | 220                                      | 220                                       | 220                                       |

## SHIMGE



PX-203E



PX-404E

1

Bơm tăng áp dòng PX là dòng bơm nước ly tâm đa tầng, biến tần, sử dụng động cơ điện tử.

2

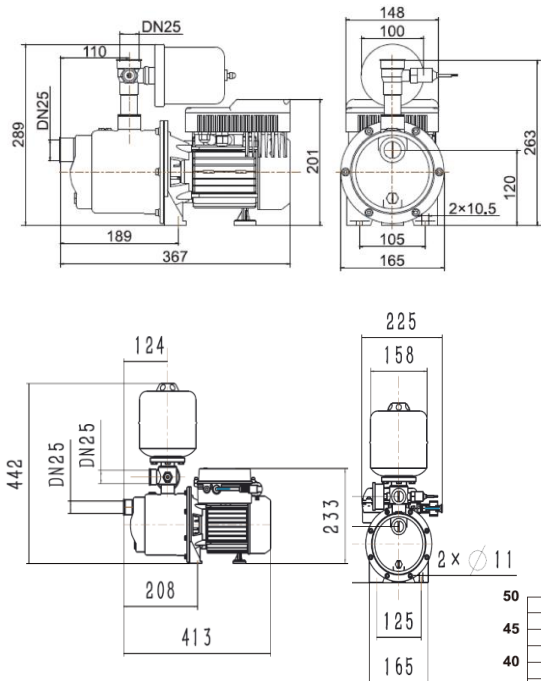
**Hiệu suất cao:** Động cơ điện tử, giúp tiết kiệm điện năng và hoạt động êm ái. Vật liệu cao cấp, có khả năng chống gỉ sét và chịu được áp suất cao.

3

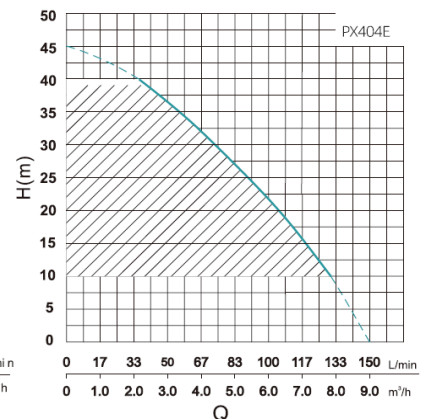
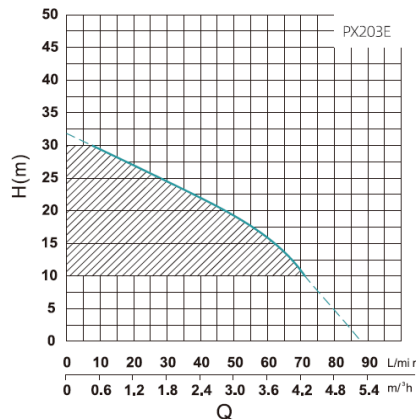
Tích hợp bộ điều khiển thông minh, giúp người dùng dễ dàng điều chỉnh áp lực nước. Tính năng bảo vệ như bảo vệ quá nhiệt, bảo vệ quá tải, bảo vệ thiếu nước,...

4

Sản xuất bởi công ty Shimge, một công ty nổi tiếng về máy bơm nước của Trung Quốc. Bảo hành 12 tháng.



| Model             | PX-203E             | PX-404E             |
|-------------------|---------------------|---------------------|
| Công suất         | 0.5hp               | 1hp                 |
| Inlet/ Outlet     | 25mm                | 25mm                |
| Lưu lượng (Max)   | 5 m <sup>3</sup> /h | 9 m <sup>3</sup> /h |
| Đẩy cao           | 32 m                | 45m                 |
| Điện áp           | 240V                | 240V                |
| Nhiệt độ làm việc | 0 - 90°C            | 0 - 90°C            |
| Cấp bảo vệ        | IPX4                | IPX4                |



## BƠM ĐẨY SHIMGE JET1100 G2



1

Phốt cơ khí làm từ **gốm / than chì / cao su NBR** giúp tăng độ bền và hiệu quả làm kín của bơm, ngăn ngừa rò rỉ và giảm ma sát giữa các bộ phận chuyển động, đảm bảo hoạt động ổn định và lâu dài.

2

Động cơ của bơm là **động cơ không đồng bộ 2 pha với quán đồng** và được bảo vệ bằng hệ thống **bảo vệ nhiệt**, giúp động cơ tránh được hiện tượng quá nhiệt khi hoạt động liên tục.

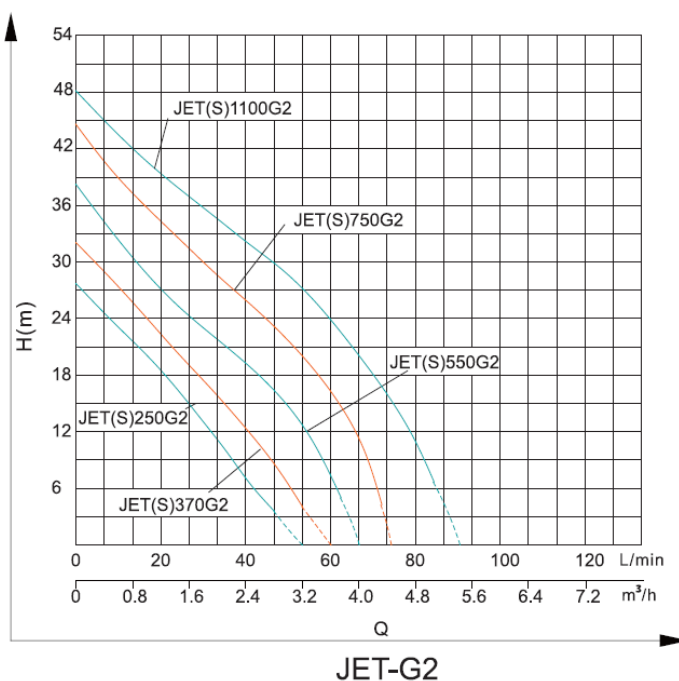
3

Thiết kế nhỏ gọn, vận hành êm, lý tưởng cho nhà nhiều tầng: Bơm có thiết kế nhỏ gọn, vận hành êm ái, không gây tiếng ồn

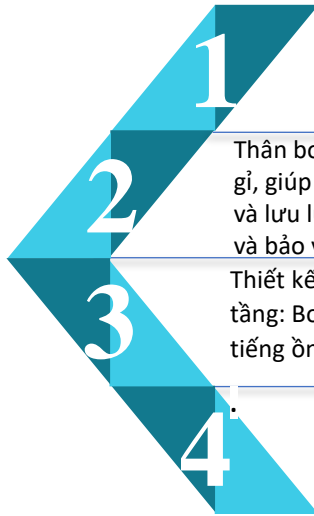
4

- Thương hiệu ShimGe là thương hiệu lớn thứ 2 tại China trong ngành công nghiệp bơm

|                   |                       |
|-------------------|-----------------------|
| <b>Model</b>      | <b>JET1100 G2</b>     |
| Công suất         | 1,5kW                 |
| Lưu lượng         | 3-4 m <sup>3</sup> /h |
| Hút sâu           | 9 m                   |
| Đẩy cao           | 48 m                  |
| Áp lực làm việc   | 4Bar                  |
| Nhiệt độ làm việc | 0 - 40°C              |



## BƠM TĂNG ÁP PEDROLLO DUAL DG-BLU

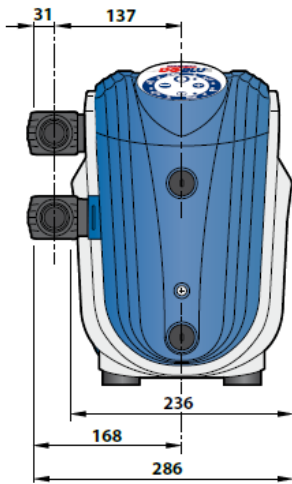
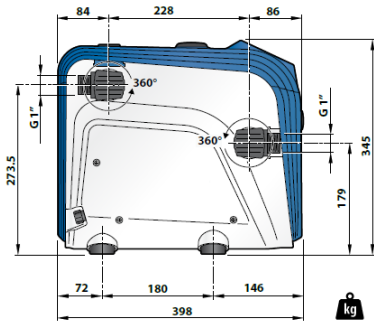


1 Hệ thống bơm tăng áp tự động với hiệu suất vượt trội: sử dụng công nghệ điều khiển thông minh, tự động điều chỉnh áp suất theo nhu cầu sử dụng, đảm bảo hiệu suất cao và tiết kiệm năng lượng

2 Thân bơm và các bộ phận chính được làm từ thép không gỉ, giúp chống ăn mòn hiệu quả. trang bị cảm biến áp suất và lưu lượng, tự động bật/tắt, giúp duy trì áp suất ổn định và bảo vệ hệ thống

3 Thiết kế nhỏ gọn, vận hành êm, lý tưởng cho nhà nhiều tầng: Bơm có thiết kế nhỏ gọn, vận hành êm ái, không gây tiếng ồn

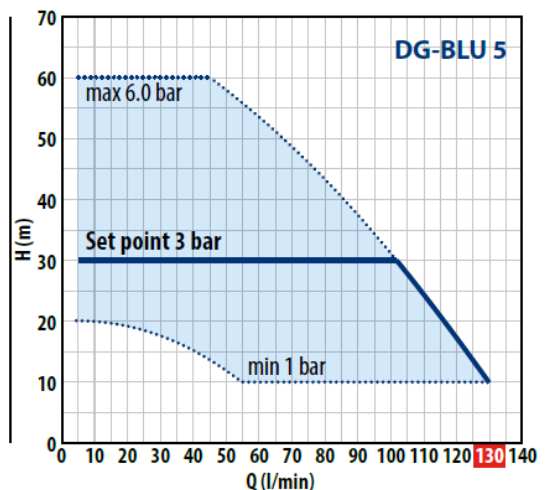
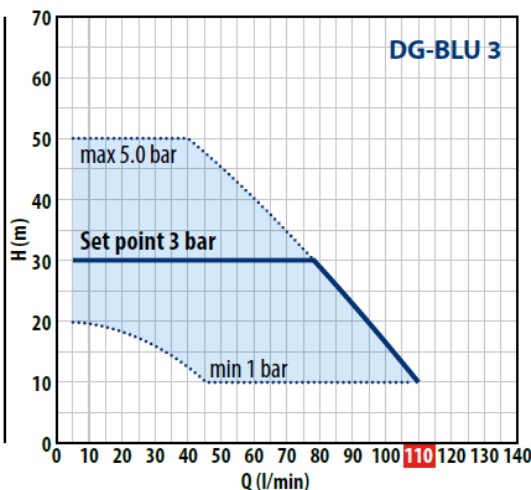
4 Xuất xứ từ Ý, sản xuất theo tiêu chuẩn châu Âu. Bảo hành 02 năm



### CERTIFICATIONS IN PROGRESS



| Model             | DUAL DG-BLU 3        |
|-------------------|----------------------|
| Công suất         | 1,0 kW               |
| Lưu lượng         | 3-4m <sup>3</sup> /h |
| Hút sâu           | 8 m                  |
| Đẩy cao           | 50 m (tối đa)        |
| Áp lực làm việc   | 0,8 - 4,5 Bar        |
| Nhiệt độ làm việc | 0 - 40°C             |



## 1. MÁY NƯỚC NÓNG NLMT SOLAHART



Bồn đúc và tráng men 02 lớp đồng nhất với vỏ bình được nung ở nhiệt độ hơn 800°C--> ngăn rò rỉ, rạn nứt

Thanh Anode chống ăn mòn phát huy tác dụng trong khí hậu mưa, bão hoặc nhu cầu sử dụng vượt quá công suất bình chứa --> kéo dài tuổi thọ hệ thống

Lớp cách nhiệt Polyurethane Foam không chứa CFC, được bơm áp lực làm kín các lỗ nhỏ --> cách nhiệt, cách điện, bảo vệ môi trường

Vỏ bọc bằng thép - sơn tĩnh điện, đầu bình bằng Polypropylene cách nhiệt --> độ bền cao, nước giữ nóng được lâu hơn

Bề mặt tấm hấp thu Nhôm sơn phủ bột Polyester đen hấp thụ bức xạ nhiệt truyền vào ống dẫn.

Ống dẫn bằng đồng có tính dẫn nhiệt cao, đảm bảo năng lượng tối đa truyền vào ống.

Khung nhôm dày 0.7 mm --> kết cấu thẩm mỹ nhưng vững chắc

Kính cường lực 3.2mm được gia cố chống vỡ--> khả năng truyền nhiệt tối đa và chắc chắn hơn.



### SIÊU BẢO VỆ

Lớp tráng men xanh Cobalt hàng đầu trong ngành được thiết kế đặc biệt cho nhiệt độ cao.



### CÔNG NGHỆ HÀN MỚI

Công nghệ Hàn Laser chính xác đảm bảo tất cả các hệ thống đáp ứng các tiêu chuẩn kiểm soát chất lượng nghiêm ngặt của Solahar.






### QUY TRÌNH SƠN MỚI

Công nghệ máy ứng dụng Châu Âu cho độ dày men đồng nhất.



### CÔNG NGHỆ NUNG MỚI

Bước cuối cùng trong quy trình đảm bảo kiểm soát nhiệt độ ổn định để lớp men bám tối ưu.

| Model                      | SOLAHART SUNHEAT  | SOLAHART PREMIUM L   |   |
|----------------------------|---|--|---|
|                            | 150RD18V  | 181L   | 302L  |
| Hình ảnh                   |  |  |  |
| Kích thước toàn hệ thống   | 1670 x 2490 x 570 (mm)  | 1670 x 2530 x 510 (mm)   | 2480 x 2530 x 510 (mm)  |
| Bồn chứa                   | 151BPT  | 181L   | 302L  |
| Dung tích                  | 150 (lit)   | 180(lit)   | 300(lit)  |
| Kích thước                 | 1620 x 510 x 510 (mm)   | 1620 x 510 x 510 (mm)  | 2480 x 510 x 510 (mm)   |
| Bộ phận gia nhiệt          | Thanh đốt điện trở bằng đồng Công suất 2.4kW                                      |  |   |
| Nguồn cấp điện             | 220 - 240 V / 50-60 Hz  |  |   |
| Kết nối ống nước           | Rp 3/4"   | Rp1/2"   |   |
| Áp lực nước cấp tối đa     | 800 kPa   |  |   |
| Thiết lập van xả an toàn   | 1.000 kPa   |  |   |
| Tấm thu nhiệt              | BPT20007  | L  |   |
| Vật liệu tấm hấp thụ nhiệt | Nhôm  |  |   |
| Bề mặt                     | Phủ bột Polyester màu đen   |  |   |
| Ống dẫn nước nóng          | Đồng  |  |   |
| Khay                       | Thép sơn tĩnh điện dày 0.45 mm  | Nhôm dày 0.7 mm  |   |
| Cách nhiệt                 | Lớp bảo ôn Polyester dày 38 mm  |  |   |
| Kính                       | Cường lực dày 3.2 mm  |  |   |

## 2. MÁY NƯỚC NÓNG NHIỆT ĐỘNG ENERGIE



### HỆ THỐNG NHIỆT MẶT TRỜI

Hệ thống năng lượng mặt trời nhiệt động là thế hệ công nghệ năng lượng mặt trời mới nhất và có thể làm nóng nước bằng cách sử dụng năng lượng, mưa, gió và thậm chí vào ban đêm giúp giảm chi phí đến 80% so với các hệ nước nóng năng lượng mặt trời thông thường.

Tấm năng lượng mặt trời có trọng lượng nhẹ - chỉ 8Kg và có diện tích nhỏ 800x2000(mm) giúp dễ dàng lắp đặt tại mọi nơi.

- Khả năng chống chịu môi trường mặn cao;
- Hiệu suất của tấm pin sẽ không giảm theo thời gian hoặc khi có bụi;
- Không cần vệ sinh;
- Không cần bảo trì;

| Model                          | ECO 300L +SOLAR                |
|--------------------------------|--------------------------------|
| Trọng lượng (Kg)               | 45kg                           |
| Dung tích (L)                  | 300L                           |
| Vật liệu                       | Thép không gỉ                  |
| Vật liệu cách nhiệt            | High-density polyurethane 50mm |
| Áp suất làm việc (Max)         | 7 Bar                          |
| Nhiệt độ làm việc (Max)        | 80°C                           |
| Hệ số mất nhiệt                | ~ 1.04 kWh / 24h               |
| Công suất hấp thụ (Avg/Max)    | 390W/650W                      |
| Công suất nhiệt điện (Avg/Max) | 1400 W/2380W                   |
| Điện dự phòng                  | 1500 W                         |
| Nguồn điện                     | 220V – 50Hz                    |
| Nhiệt độ hoạt động             | -5 – 45°C                      |
| Kích thước bình chứa (WxHxD)   | 650 × 1403 × 953               |
| <b>TẤM THU NHIỆT ĐỘNG HỌC</b>  |                                |
| Vật liệu                       | Anodized Aluminum solarcoat    |
| Kích thước tấm thu (WxHxD)     | 2000 x 800 x 20                |
| Trọng lượng                    | 08 kg                          |



## NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG:

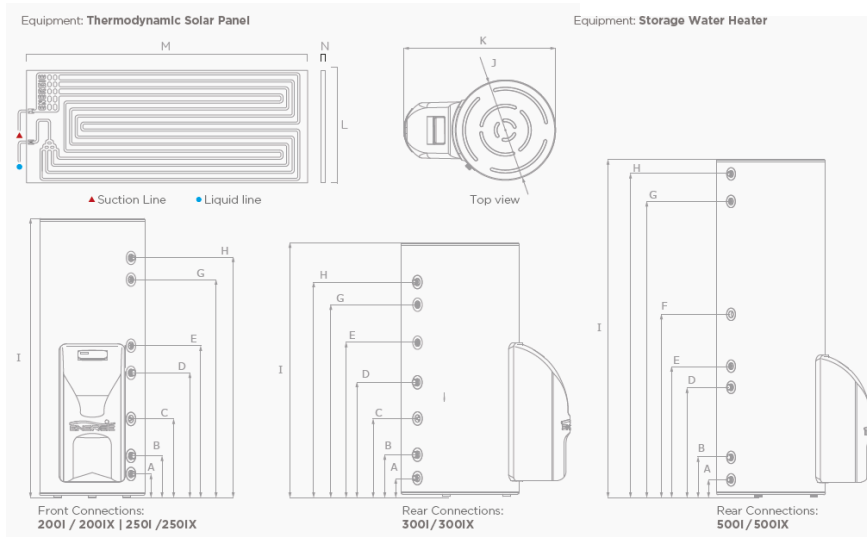
- Hấp thụ nhiệt:** Chất lỏng bên trong hệ thống kín được làm nóng nhờ nhiệt từ mặt trời, gió, mưa và không khí xung quanh.
- Nén:** Chất lỏng nóng được nén, làm tăng áp suất và nhiệt độ.
- Trao đổi nhiệt:** Nhiệt từ chất lỏng được truyền vào nước, thường là để làm nóng nước sinh hoạt.
- Giãn nở:** Chất lỏng được giãn nở, làm giảm áp suất và nhiệt độ xuống dưới 0 độ C.
- Quay trở lại:** Chất lỏng lạnh quay trở lại tấm hấp thụ nhiệt để bắt đầu lại chu trình.

ErP  
READY  
MCS  
CERTIFIED



## ƯU ĐIỂM HỆ THỐNG:

- Hiệu suất cao:** Có thể hoạt động hiệu quả ngay cả trong điều kiện thời tiết không thuận lợi.
- Tiết kiệm năng lượng:** Không cần sử dụng quạt, không có chu trình xả đồng tiêu tốn năng lượng.
- Dễ lắp đặt:** Không cần thiết bị hỗ trợ bổ sung.
- Tích hợp dễ dàng:** Có thể dễ dàng lắp đặt vào các kiến trúc khác nhau.
- Nhiệt độ cao:** Có thể đạt nhiệt độ lên đến 55 độ C.



| DIMENSIONS mm |                 | 200IS | 250IS | 300IS | 250ISX | 300ISX | 500IS | 500ISX |
|---------------|-----------------|-------|-------|-------|--------|--------|-------|--------|
| A             | Cold water      | 131   | 131   | 102   | 131    | 102    | 102   | 102    |
| B             | Coil outlet     | -     | -     | -     | 231    | 231    | -     | 237    |
| C             | Instrumentation | -     | -     | -     | 435    | 431    | -     | -      |
| D             | Coil inlet      | -     | -     | -     | 690    | 631    | -     | 657    |
| E             | Recirculation   | -     | 840   | 850   | 840    | 850    | 784   | 784    |
| F             | Anode           | -     | -     | -     | -      | -      | 1095  | 1095   |
| G             | PT valve        | 905   | 1205  | 1060  | 1205   | 1060   | 1772  | 1772   |
| H             | Hot water       | 1030  | 1325  | 1185  | 1325   | 1185   | 1937  | 1937   |
| I             | Height          | 1243  | 1543  | 1403  | 1543   | 1403   | 2023  | 2023   |
| J             | Diameter        | 580   | 580   | 650   | 580    | 650    | 650   | 650    |
| K             | Depth           | 879   | 879   | 953   | 879    | 953    | 953   | 953    |
| L             |                 |       |       |       |        |        |       | 800    |
| M             |                 |       |       |       |        |        |       | 2000   |
| N             |                 |       |       |       |        |        |       | 20     |

## HỆ THỐNG ỐNG - PHỤ KIỆN

**ỐNG NƯỚC - PHỤ KIỆN KHÁNG KHUẨN PP-R VESBO** chất lượng cao lần đầu tiên có mặt tại thị trường Đông Nam Á, đảm bảo về chất lượng sản phẩm, an toàn vệ sinh khi sử dụng cho hệ thống cấp nước nóng lạnh dân dụng, công nghiệp và các công trình dự án, biệt thự, bệnh viện, khách sạn cao cấp.

Công nghệ kháng khuẩn BIOCOTE bảo đảm mức độ an toàn vệ sinh, giảm thiểu sự xâm nhập, phát triển vi khuẩn, vi trùng, nấm mốc và virus.

Không bị đóng cặn, không tắc nghẽn, không rò rỉ, không oxy hóa.

Mặt trong và ngoài ống trơn láng, trọng lượng nhẹ, dễ dàng vận chuyển và lắp đặt.

Khả năng chịu áp suất và nhiệt độ cao lên đến 100°C. Độ bền có thể kéo dài trên 50 năm.

Thương hiệu: Vesbo  
Xuất xứ: Malaysia



# **VESBO**<sup>®</sup>

**CHẤT LƯỢNG KHẮNG ĐỊNH ĐẲNG CẤP**





**CHỐNG ĂN MÒN**

• Ống thép không gỉ có khả năng chống ăn mòn cao bằng cách áp dụng xử lý nhiệt, đây là một quy trình bổ sung không có trong tiêu chuẩn không gỉ của Nhật Bản .

**CHỊU LỰC CAO**

• Ống thép không gỉ có khả năng chịu lực cao gần gấp đôi so với ống sắt mạ kẽm và gấp ba lần so với ống đồng. Do đó, không có gì phải lo lắng về sự cố vỡ đường ống.

**VỆ SINH CAO**

• Thép không gỉ đã được áp dụng vào các thiết bị nhà bếp, công nghiệp thực phẩm, ngành chăn nuôi bò sữa và thiết bị y tế trong nhiều năm. Điều này chứng tỏ đủ an toàn vệ sinh. Khác với ống sắt mạ kẽm, ống thép không gỉ sẽ không tạo ra nước rỉ sét.

**ỐNG MỎNG NHẸ**

• Dựa trên những lợi thế của thép không gỉ, bằng 1/3 độ dày so với ống sắt mạ kẽm. Tính năng này giảm thiểu trọng lượng của ống cho phép vận chuyển dễ dàng và thi công.



**BENKAN**  
**VIETNAM**<sup>TM</sup>



**BENKAN VIỆT NAM**

SUS TAINABLE LIFELINE<sup>®</sup>

## CHỨNG NHẬN

Khi một sản phẩm mang các chứng nhận, điều đó có nghĩa là:

- Sản phẩm đã trải qua quá trình kiểm tra nghiêm ngặt bởi các tổ chức độc lập.
- Sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng, an toàn và hiệu suất cao.
- Người tiêu dùng có thể yên tâm sử dụng sản phẩm mà không lo ngại về các vấn đề liên quan đến sức khỏe và môi trường.
- Sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao hơn trên thị trường.



• **Water Quality Association (WQA):** Đây là một tổ chức phi lợi nhuận quốc tế, tập trung vào việc nâng cao chất lượng nước uống và nước sử dụng. Chứng nhận của WQA cho thấy sản phẩm đã đáp ứng các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về hiệu suất, độ tin cậy và an toàn.

• **IAPMO R&T:** Là một phòng thí nghiệm độc lập, được công nhận trên toàn cầu về việc kiểm tra và chứng nhận các sản phẩm liên quan đến nước. Chứng nhận Platinum Seal của IAPMO R&T là một trong những tiêu chuẩn cao nhất trong ngành, đảm bảo sản phẩm đạt chất lượng vượt trội.

• **NSF International:** Là một tổ chức độc lập, phi lợi nhuận, chuyên về việc phát triển các tiêu chuẩn, kiểm tra và chứng nhận sản phẩm để bảo vệ sức khỏe cộng đồng và môi trường. Chứng nhận NSF cho thấy sản phẩm đã đáp ứng các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về an toàn thực phẩm, nước uống và chất lượng không khí.

• **CE Marking:** Là một dấu hiệu bắt buộc đối với hầu hết các sản phẩm được bán tại thị trường Châu Âu. Chứng nhận CE cho thấy sản phẩm đã đáp ứng các yêu cầu thiết yếu của luật pháp Châu Âu về sức khỏe, an toàn và bảo vệ môi trường.

• **National Rural Water Association (NRWA):** Là một tổ chức phi lợi nhuận đại diện cho các hệ thống cấp nước nông thôn ở Hoa Kỳ. Mặc dù không trực tiếp cấp chứng nhận, NRWA đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các tiêu chuẩn chất lượng nước và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho các hệ thống cấp nước nông thôn.

• **The Groundwater Association (NGWA):** Là một tổ chức phi lợi nhuận quốc tế, đại diện cho các chuyên gia và công ty trong lĩnh vực nước ngầm. NGWA cung cấp các nguồn lực và dịch vụ để hỗ trợ việc quản lý và bảo vệ nguồn nước ngầm.

• **American Water Works Association (AWWA):** Là một tổ chức phi lợi nhuận quốc tế, tập trung vào việc cung cấp nước sạch và xử lý nước thải. AWWA phát triển các tiêu chuẩn, hướng dẫn và chương trình đào tạo để nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước.



**Iowa Department of Public Health**  
Protecting and Improving the Health of Iowans

Gerd W. Clabaugh, MPA  
Director

Kim Reynolds  
Governor

Adam Gregg  
Lt. Governor

May 30, 2018

Marissa Malinski  
IAPMO R&T  
18927 Hickory Creek Drive, Suite 200  
Mokena, IL 60448

Dear Ms. Malinski,

The Department has reviewed the information provided in the registration application for the following water treatment system(s) and determined that the requirements for **INITIAL** registration have been met:

Manufacturer  
Enpress, LLC

Iowa Manufacturer Number  
10171

System Name, Model #  
CTA0840BBxxP5-04Cyyy

Iowa Registration Number (WTD#)  
20854

Please refer to the registration number in any correspondence regarding the listed system(s).

The above listed registration will expire **June 30, 2019**. The registration must be renewed between **March 1 and May 31, 2019**.

Attached is a copy of the registration summary listing the model name, model number, trade names under which the system is sold, health related contaminants claimed to be reduced and the date of initial registration. **Please let me know if there are any errors.**

You are required to notify the department if you plan to make any changes in the performance data sheet, in the design of the water treatment device or in the trade names under which the model is sold. If you are going to retest the product in order to add claims to remove more health related contaminants, a new protocol and laboratory approval will be required. You are also asked to notify the department if there is a change in the business name, address or contact person.

Please contact me if you have any questions.

Sincerely,

Chelsea Stevens  
Water Treatment System Registration Program  
Bureau of Environmental Health Services  
Division of Acute Disease Prevention, Emergency Response and Environmental Health  
Phone: (515) 281-5894 Fax: (515) 281-4529 E-mail: [chelsea.stevens@idph.iowa.gov](mailto:chelsea.stevens@idph.iowa.gov)

# IAPMO RESEARCH AND TESTING, INC.

5001 East Philadelphia Street, Ontario, California 91761-2816 – USA • 909-472-4100 • 909-472-4244 • www.iapmort.org



## CERTIFICATE OF LISTING

IAPMO Research and Testing, Inc. is a product certification body which tests and inspects samples taken from the supplier's stock or from the market or a combination of both to verify compliance to the requirements of applicable codes and standards. This activity is coupled with periodic surveillance of the supplier's factory and warehouse as well as the assessment of the supplier's Quality Assurance System. This listing is subject to the conditions set forth in the characteristics below and is not to be construed as any recommendation, assurance or guarantee by IAPMO Research and Testing, Inc. of the product acceptance by Authorities Having Jurisdiction.

This certificate is not evidence of current listing. To verify listing status, visit the IAPMO R&T Product Listing Directory at [pld.iapmo.org](http://pld.iapmo.org)

Effective Date: April 2019 Void After: April 2024  
 Product: Water Treatment Product - Health Effects File No. W-9981  
 Issued To: Enpress Llc.  
 34899 Curtis Blvd.  
 Eastlake, OH 44095

Identification: The product or packaging shall be marked with the model number, name and address of manufacturer, functional description of system, max operating temperature, max working pressure, a statement noting that the system conforms to NSF/ANSI 53 for the specific performance claims verified and substantiated by test data, as well as the IAPMO UPC® Shield certification mark.

In the case of private labelling, the product packaging shall be marked with the model number and the name, trademark, or other mark of the customer for whom the fitting was manufactured.

Characteristics: The point-of-use and point-of-entry systems addressed by this Standard are designed to be used for the reduction of specific substances that may be present in drinking water (public or private) which are considered health hazards.

Certification demonstrates that all materials safety and structural integrity (as applicable) requirements have been met.

Chairman, Product Certification Committee

CEO, The IAPMO Group



This listing period is based upon the last date of the month indicated on the Effective Date and Void After Date shown above. Any change in material, manufacturing process, marking or design without having first obtained the approval of the Product Certification Committee, or any evidence of non-compliance with applicable codes and standards or of inferior workmanship, may be deemed sufficient cause for revocation of this listing. Production of or reference to this form for advertising purposes may be made only by specific written permission of IAPMO Research and Testing, Inc. Any alteration of this certificate could be grounds for revocation of the listing. This document shall be reproduced in its entirety.



**IAPMO RESEARCH AND TESTING, INC.**  
**CERTIFICATE OF LISTING**

Void After: April 2024

Product: Water Treatment Product - Health Effects

File No. W-9981

Issued To: Enpress Llc.

To be used in accordance with the manufacturer's instructions

Products listed on this certificate have been tested by an IAPMO R&T recognized laboratory. This recognition has been granted based upon the laboratory's compliance to the applicable requirements of ISO/IEC 17025.

Products are in compliance with the following code(s):

Uniform Plumbing Code (UPC®)

Products are in compliance with the following standard(s):

NSF/ANSI 53-2017



**IAPMO RESEARCH AND TESTING, INC.**  
**CERTIFICATE OF LISTING**

*This certificate is not evidence of current listing. To verify listing status, visit the IAPMO R&T Product Listing Directory at [pld.iapmo.org](http://pld.iapmo.org)*

Void After: April 2024

Product: Water Treatment Product - Health Effects

File No. W-9981

Issued To: Enpress Llc.

**MODELS:**

| <u>Model Number</u>                 | <u>Replacement Component</u> | <u>Capacity (Gallons)</u> | <u>Flow Rate (GPM)</u> | <u>Reduction Claims</u> |
|-------------------------------------|------------------------------|---------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Product Type: Point-of-Entry</b> |                              |                           |                        |                         |
| CTA0838BBxxP5-04Cyyy <sup>1</sup>   | CT-05-CB-AMCYL-38            | 99,250                    | 4.21                   | Lead, Cyst              |
| CTA0840BBxxP5-04Cyyy <sup>1</sup>   | CT-05-CB-AMCYL               | 100,000                   | 4.51                   | Lead, Cyst              |
| CTA0842BBxxP5-04Cyyy <sup>1</sup>   | CT-05-CB-AMCYL-42            | 106,750                   | 4.82                   | Lead, Cyst              |

<sup>1</sup> xx can be any combination of numbers and letters and references the outer tank color.  
 yyy can be any combination of numbers and letters and references an internal designation not related to certification.

## IAPMO RESEARCH AND TESTING, INC.

5001 East Philadelphia Street, Ontario, California 91761-2816 – USA • 909-472-4100 • 909-472-4244 • www.iapmo.org



## CERTIFICATE OF LISTING

IAPMO Research and Testing, Inc. is a product certification body which tests and inspects samples taken from the supplier's stock or from the market or a combination of both to verify compliance to the requirements of applicable codes and standards. This activity is coupled with periodic surveillance of the supplier's factory and warehouses as well as the assessment of the supplier's Quality Assurance System. This listing is subject to the conditions set forth in the characteristics below and is not to be construed as any recommendation, assurance or guarantee by IAPMO Research and Testing, Inc. of the product acceptance by Authorities Having Jurisdiction.

This certificate is not evidence of current listing. To verify listing status, visit the IAPMO R&T Product Listing Directory at [pld.iapmo.org](http://pld.iapmo.org)

Effective Date: January 2019

Void After: January 2024

Product: Drinking Water Treatment Units PFOA &amp; PFOS

File No. W-11467

Issued To: Enpress Llc  
 34899 Curtis Blvd.  
 Eastlake, OH 44095

Identification: The product packaging shall be marked with the model number and

- the manufacturer's recognized name, trademark, or other mark; or
- in the case of private labelling, the name, trademark, or other mark of the customer for whom the fitting was manufactured.
- a functional description of the system (e.g., chemical reduction)
- maximum operating temperature in degrees C (degrees F)
- maximum working pressure in kPa (psig)
- for activated carbon systems: "Do not use with water that is microbiologically unsafe or of unknown quality without adequate disinfection before or after the system."

Characteristics: The systems addressed by this standard are designed to be used to reduce PFOA and PFOS that may be present in drinking water (public or private), which are considered health hazards.

Products are to be installed in accordance with the manufacturer's instructions and local codes.

Chairman, Product Certification Committee

CEO, The IAPMO Group

This listing period is based upon the last date of the month indicated on the Effective Date and Void After Date shown above. Any change in material, manufacturing process, marking or design without having first obtained the approval of the Product Certification Committee, or any evidence of non-compliance with applicable codes and standards or of inferior workmanship, may be deemed sufficient cause for revocation of this listing. Production of or reference to this form for advertising purposes may be made only by specific written permission of IAPMO Research and Testing, Inc. Any alteration of this certificate could be grounds for revocation of the listing. This document shall be reproduced in its entirety.





**IAPMO RESEARCH AND TESTING, INC.**  
**CERTIFICATE OF LISTING**

Void After: January 2024

Product: Drinking Water Treatment Units PFOA & PFOS

File No. W-11467

Issued To: Enpress Llc

Products listed on this certificate have been tested by an IAPMO R&T recognized laboratory. This recognition has been granted based upon the laboratory's compliance to the applicable requirements of ISO/IEC 17025.

Products are in compliance with the following standard(s):  
NSF P473-2016



**IAPMO RESEARCH AND TESTING, INC.  
CERTIFICATE OF LISTING**

*This certificate is not evidence of current listing. To verify listing status, visit the IAPMO R&T Product Listing Directory at [pld.iapmo.org](http://pld.iapmo.org)*

Void After: January 2024

Product: Drinking Water Treatment Units PFOA & PFOS

File No. W-11467

Issued To: Enpress Llc

| <u>Model Number</u>                 | <u>Replacement Component</u> | <u>Capacity (Gallons)</u> | <u>Flow Rate (GPM)</u> | <u>Reduction Claims</u> |
|-------------------------------------|------------------------------|---------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Product Type: Point-of-entry</b> |                              |                           |                        |                         |
| CTA0838BEmxP5-04Cyyy <sup>1</sup>   | CT-05-CE-AMCYL-38            | 93,250                    | 4.21                   | PFOA, PFOS              |
| CTA0840BEmxP5-04Cyyy <sup>1</sup>   | CT-05-CE-AMCYL               | 100,000                   | 4.51                   | PFOA, PFOS              |
| CTA0842BEmxP5-04Cyyy <sup>1</sup>   | CT-05-CE-AMCYL-42            | 106,750                   | 4.82                   | PFOA, PFOS              |

1 xx can be any combination of numbers and letters and references the outer tank color. yyy can be any combination of numbers and letters and references an internal designation not related to certification.

**CARSO - LABORATOIRE SANTÉ ENVIRONNEMENT HYGIÈNE DE LYON**

Laboratoire Agréé pour les analyses d'eaux par le Ministère de la Santé

Laboratoire habilité par le Ministère chargé de la santé en application de l'article R° 1321-52 du code de la santé publique

**ATTESTATION DE CONFORMITE SANITAIRE****Certificate of sanitary conformity**

Conformément à l'arrêté du 29 mai 1997 modifié et à la circulaire du Ministère de la Santé

Direction Générale de la Santé DGS/SD7A N° 571 du 25 Novembre 2002

**Coordonnées du demandeur d'ACS / Contact details of the ACS owner :****ATLAS FILTRI s.r.l.****Via del Santo, 227****35010 LIMENA (PD)****Italie****Nom de l'accessoire représentatif / Reference of the representative accessory :****Cartouche / Cartridge CPP SANIC 10 SX 5 mcr****N° de dossier attribué par le laboratoire habilité / File reference :****17 ACC LY 705**

Date de réalisation des essais d'inertie selon la norme XP P41-280 : du 15 Mai au 13 Juin 2018

Tests date (according to the standard XP P 41-280) : from May 15 to June 13, 2018.

Commentaires / Comments : les résultats des essais sont conformes aux exigences de la circulaire DGS/SD7A N°571 du 25 Novembre 2002. The results are in accordance with the requirements of the circular DGS/SD7A N°571 dated November 25, 2002

**Famille d'accessoires couverte par l'ACS / Accessories' family covered by this certificate :****Cartouches CPP SANIC / Cartridges CPP SANIC****Références / References :****Voir Annexe Jointe / See Enclosed Annex****( 2 pages )****Attestation délivrée par / Certificate issued by :**

Christelle AUTUGELLE - Signature :

Responsable MCDE

CARSO - L.S.E.H.L.

Date de délivrance / Date of issue : 14 Juin 2018

Date d'expiration / Expiry date : 14 Juin 2023

Commentaires / Comments : Renouvellement / Renewal 11 ACC LY 478

L'ACS ne préjuge pas de l'efficacité de traitement des cartouches / The ACS do not prejudice the efficiency of the cartridges.

F MC060-b 15/09/2014 MLN

Société par action simplifiée au capital de 2 283 622,30 Euros - RCS Lyon B 410 545 313 - SIRET 410 545 313 00042 - APE 743 B - N° TVA : FR 82 410 545 313

Siège Social : 4, avenue Jean Moulin - CS 30228 - F- 69633 VENISSIEUX cedex - Tel: (33) 04 72 76 16 16 - Fax: (33) 04 78 72 12 11



*This certifies that*

**STUART TURNER LTD**

---

*has had the undermentioned product examined, tested and found, when correctly installed, to comply with the requirements of the United Kingdom Water Supply (Water Fittings) Regulations and Scottish Water Byelaws.*

**'STUART TURNER CM' RANGE OF IN-LINE WATER CONDITIONERS**

*The certificate by itself is not evidence of a valid WRAS Approval. Confirmation of the current status of an approval must be obtained from the WRAS Directory ([www.wras.co.uk/directory](http://www.wras.co.uk/directory))*

---

*The product so mentioned will be valid until the end of:*

**December 2023**

---

**1812405**

---

*Certificate No.*

Handwritten signature of J Funnell in black ink.

*Secretary*

Handwritten signature of the Chairman, Product Assessment Group in black ink.

*Chairman, Product Assessment Group*

## C. HỆ LỌC UỐNG TRỰC TIẾP TẠI BẾP



# 1. LỌC UỐNG TIÊU CHUẨN

## A. EVERPURE 4FC

1

Công nghệ lọc Fibredyne™ II: ức chế tăng trưởng của vi khuẩn trên vật liệu.

2

Lý lọc bằng kim loại, chất lượng lâu bền, chuẩn thương mại

3

Lưu lượng lớn: 9.5 Lit/phút.  
Tổng công suất: 56.781 lit



4

Thiết kế cao cấp, tăng diện tích màng lọc, kéo dài tuổi thọ, nâng cao hiệu quả lọc

5

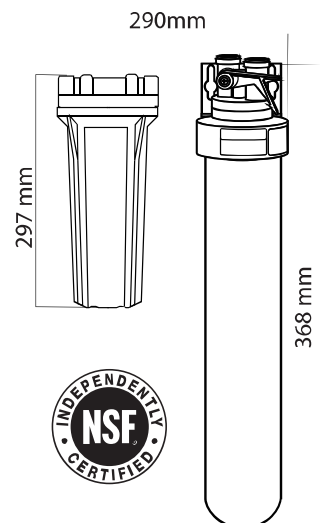
Chống cáu cặn, loại bỏ thành phần ô nhiễm, giữ lại vi khoáng.

6

Van đóng, mở được tích hợp sẵn theo hệ thống

- Tiết kiệm chi phí hơn nhiều so với nước đóng chai.
- Lưu lượng lớn nên không cần lắp thêm vòi phụ để tăng công suất.
- Giảm thiểu cáu cặn trên các thiết bị sử dụng nước.
- Lý tưởng cho nước uống trực tiếp và nấu nướng.
- Chất lượng tuyệt vời, vị nước mang lại sự khác biệt giúp tăng hương vị khi pha cà phê, trà, cocktail, nước trái cây, nấu soup, thậm chí là làm đá viên.

| Model               | 4FC                      |
|---------------------|--------------------------|
| Lưu lượng           | 9.5l/p                   |
| Nhiệt độ            | 2-38°C                   |
| Áp suất             | 10-125 psi (0.7-8.6 Bar) |
| Công suất           | 56.781 Lit               |
| Kích thước màng lọc | 0.2 Micron               |
| Nguồn điện          | Không dùng điện          |



System Tested and Certified by NSF International against NSF/ ANSI Standards 42 and 53 for the reduction of:

STANDARD NO. 42 —  
AESTHETIC EFFECTS

Bacteriostatic Effects  
Chemical Reduction  
Taste & Odor  
Chlorine

Mechanical Filtration  
Nominal Particulate Class I

STANDARD NO. 53 —  
HEALTH EFFECTS

Mechanical  
Filtration  
Cyst  
Turbidity

## B. VÒI NƯỚC NÓNG - LẠNH EXTRA C-TAP



Thưởng thức nguồn nước tinh khiết, đa dạng ngay tại nhà với thiết kế sang trọng và công nghệ hiện đại. **Extra C-Tap** - Giải pháp hoàn hảo cho không gian bếp hiện đại, mang đến nước uống sạch, ngon và tiện lợi."

### Tính năng chống bỏng:

Đảm bảo an toàn khi sử dụng nước nóng.

### Công nghệ lọc BRITA:

Giữ lại các khoáng chất có lợi trong nước đồng thời loại bỏ các chất cặn bẩn.

### Bảng điều khiển cảm ứng bằng kính:

Dễ sử dụng và vệ sinh.









### Công nghệ lọc BRITA:

Giữ lại các khoáng chất có lợi trong nước đồng thời loại bỏ các chất cặn bẩn.

### Khay hứng nước:

Kết nối trực tiếp với hệ thống thoát nước.



| Model                               | Extra C-Tap: still + hot  | Extra C-Tap: still + sparkling + hot   |
|-------------------------------------|---|--|
| Loại nước tạo ra                    |    |      |
| Công suất nước lạnh                 | 85 lit/h  |  |
| Công suất nước nóng                 | 20 30 lit/h   |  |
| Kích thước tổng                     | 800 x 800 x 600   |  |
| Kích thước vòi (bao gồm Khay thoát) | - Vòi ngắn: 134 x 339 x 269 mm<br>- Vòi cao: 134 x 409 x 269 mm   |  |
| Khối lượng                          | Vòi: 1.9kg/ Thiết bị dưới quầy: 46.3kg  |  |
| Điện năng tiêu thụ (Max) – lạnh     | 540W  |  |
| Điện năng tiêu thụ (Max) – nóng     | 2100W   |  |
| Lưu lượng (Max) – Nước lọc          | 2 lit/phút  |  |
| Lưu lượng (Max) – Nước có gas       |   | 1.6 lit/phút   |
| Lưu lượng (Max) – Nước nóng         | 1.6 – 1.9 Lit/phút  |  |



Thuận tiện sử dụng



Thải CO<sub>2</sub> thấp hơn nước đóng chai 86%



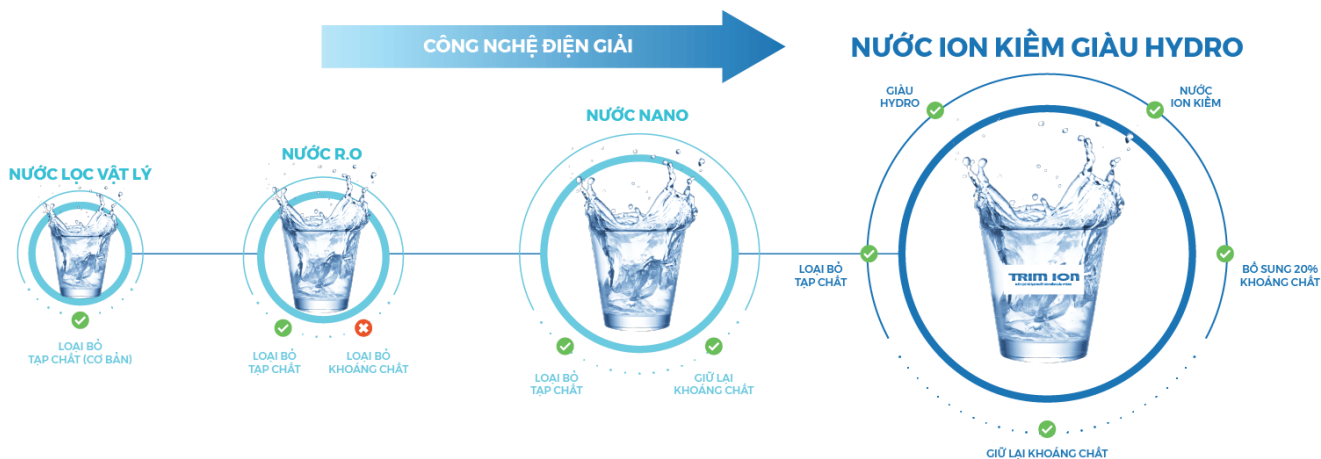
Hai lựa chọn:

- Vòi cao
- Vòi thấp

## 2. MÁY TẠO NƯỚC ION KIỀM

### A. NƯỚC ION KIỀM LÀ GÌ ?

“Nước kangen (nước ion kiềm giàu hydro – theo Acara) là nước giàu tính kiềm (PH 8.5 – 9.5) và được xem là nước uống tốt nhất bởi sức mạnh vô song của hydrat hóa, giải độc, chống oxy hóa”



|            |        |  |  |                       |
|------------|--------|--|--|-----------------------|
| KIỀM       | ▲ CAO  |  | <b>Ngâm rau, củ, quả</b>               | <b>pH 10.5 - 11.5</b> |
|            |        |  | <b>Luộc rau, nấu cơm</b>               | <b>pH 10.0</b>        |
|            |        |  | <b>Uống trực tiếp, pha trà, cà phê</b> | <b>pH 9.5</b>         |
|            |        |  | <b>Uống trực tiếp hoặc nấu ăn</b>      | <b>pH 9.0</b>         |
|            |        |  | <b>Uống trực tiếp hoặc nấu ăn</b>      | <b>pH 8.5</b>         |
| TRUNG TÍNH | THẤP ▼ |  | <b>Uống trực tiếp hoặc nấu ăn</b>      | <b>pH 8.0</b>         |
|            |        |  | <b>Pha sữa, uống thuốc, nấu ăn</b>     | <b>pH 7.0</b>         |
|            |        |  | <b>Vệ sinh răng miệng</b>              | <b>pH 6.0</b>         |
| AXIT       | CAO ▼  |  | <b>Rửa mặt, làm đẹp da</b>             | <b>pH 5.0</b>         |
|            |        |  | <b>Vệ sinh bếp</b>                     | <b>pH 4.0</b>         |
|            |        |  | <b>Khử trùng</b>                       | <b>pH 3.0 - 3.5</b>   |



“Điều quan trọng để sống khỏe và thọ hơn là thay đổi chế độ ăn uống hàng ngày. Tôi nghĩ thứ quan trọng nhất là NƯỚC.

Hãy uống nước có tính kiềm và nước điện giải để cân bằng các độc tố do axit tích tụ”

**GS. Hiromi Shinya**

*Người phát minh ra mô-ni-soi đầu tiên trên Thế Giới*



## B. LỢI ÍCH CỦA NƯỚC ION KIỀM



Nước ion kiềm giàu hydro đã được kiểm chứng bởi các chuyên gia hàng đầu trên thế giới về những tác dụng tích cực của nó đối với việc hỗ trợ phòng ngừa và chữa bệnh. Đây là loại nước được nhiều người lựa chọn hiện nay để bảo vệ sức khỏe.

## Máy tạo nước Ion Kiềm

### Trimion – Hyper



01

Có thể tạo ra lượng giàu Hydro hòa tan tối đa lên tới hơn 800ppb, chống Oxy hóa cao nhất trên thế giới hiện nay so với các máy cùng phân khúc

02

Thiết kế vòi và máy tách biệt, điều này giúp cho Hyper có thể được lắp đặt linh hoạt, tùy điều kiện không gian của từng gia đình.

03

Thân thiện với mọi lứa tuổi bằng phân biệt màu sắc cho các loại nước, âm thanh thông báo cho người già, thông số hiển thị trên bảng LED.

04

Sản xuất bởi Trimion - Nhật bản  
Bảo hành 02 năm.

## Máy tạo nước Ion Kiềm

### Trimion – Grace



01

Công nghệ điện giải kép độc quyền  
Tạo ra nồng độ Hydro trong nước cao nhất Thế giới.

02

Công nghệ điện cực có màng ngăn kết hợp Double Auto- Change Crossline, đảm bảo tuổi thọ máy cực cao và nước đầu ra luôn ổn định theo thời gian.

03

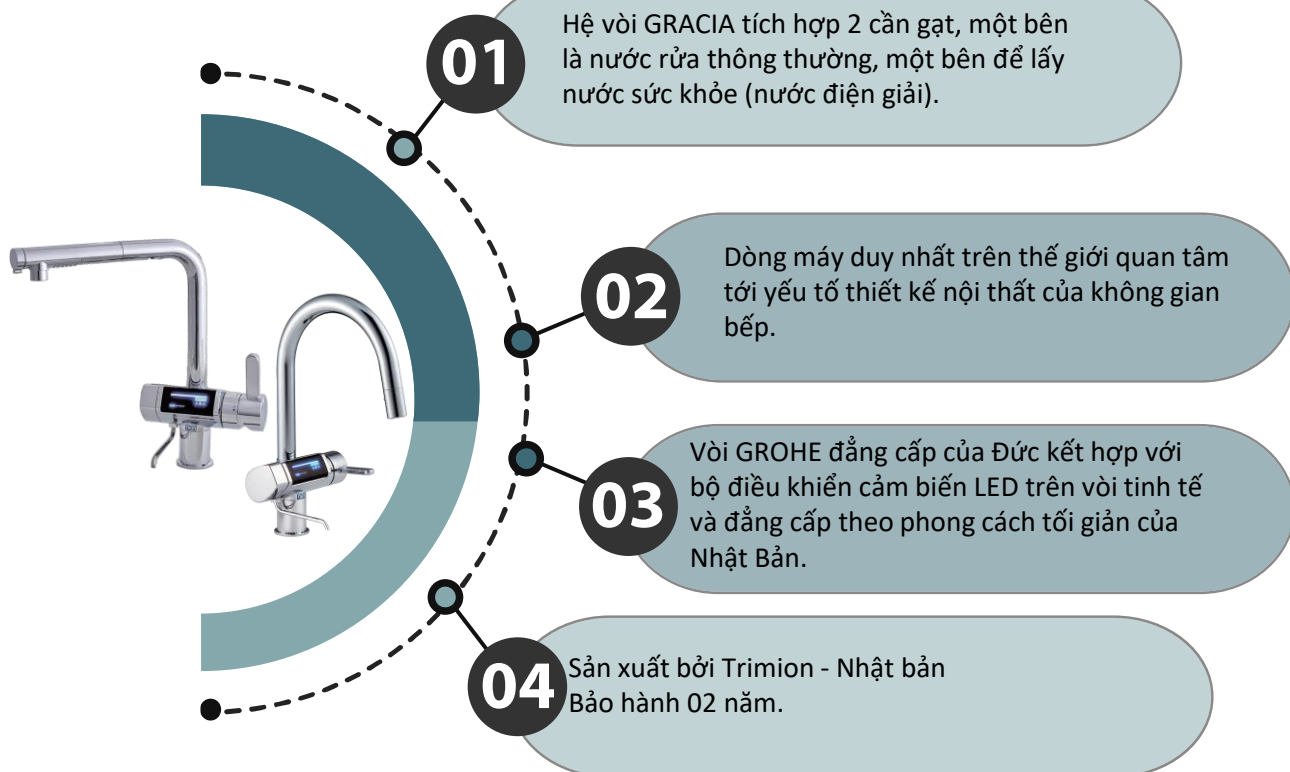
Dòng sản phẩm cao cấp có thể điều chỉnh nồng độ hydro hoà tan.

04

Sản xuất bởi Trimion - Nhật bản  
Bảo hành 02 năm.

## Máy tạo nước Ion Kiềm


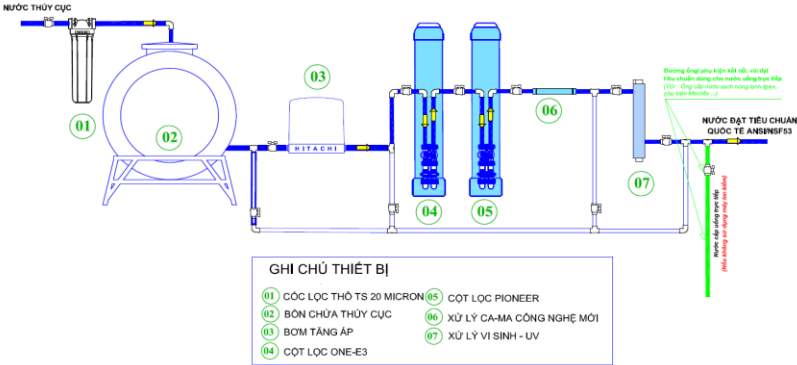
Trimion – Gracia



| Tên máy<br>Thông số      | TRIMION HYPER         | TRIMION GRACE | TRIMION GRACIA |
|--------------------------|-----------------------|---------------|----------------|
| Thương hiệu<br>- Xuất xứ | Nihon TRIM - Nhật bản |               |                |
| Hình ảnh                 |                       |               |                |
| Kích thước               |                       |               |                |
| Lắp đặt thực tế          |                       |               |                |

| Tên máy<br>Thông số                                    | TRIMION HYPER   | TRIMION GRACE  | TRIMION GRACIA  |
|--|---|--|---|
| Kiểu dáng  | Đế bàn  | Đế bàn   | Âm tủ, tích hợp vòi Grohe (Đức)   |
| Chức năng sử dụng                                      | Vòi lấy nước ion kiềm riêng biệt  | Vòi lấy nước ion kiềm riêng biệt   | Vòi tích hợp cùng hệ thống nóng lạnh trong nhà  |
| Trọng lượng  | 2.8kg   | 5.5kg  | 5kg   |
| Công suất tiêu thụ                                     | 300W (0.6W ở chế độ chờ)  | 350W (0,5W ở chế độ chờ)   | 270W (0.9W ở chế độ chờ)  |
| Ô điện giải  | 4 ô (8 khoang)  | 2 ô (4 khoang)   | 4 ô (8 khoang)  |
| Điện cực   | Platin phủ điện cực (5 tấm)   | Công nghệ điện giải kép (Hybrid Double Electronize System) - tạo ra hàm lượng Hydro cao nhất thế giới  | Platin phủ điện cực (5 tấm)   |
| Tổng công suất   | 8,000 lít   | 10,000 lít   | 10,000 lít  |
| Tuổi thọ điện cực (phụ thuộc nguồn nước và môi trường) | 1,400 giờ   | 1,000 giờ  | 1,400 giờ   |
| Phương thức làm sạch điện cực                          | Hệ thống làm sạch tự động kép bằng cách thay đổi điện cực hai chiều, sử dụng công nghệ độc quyền toàn cầu   | Công nghệ tự động vệ sinh điện cực (công nghệ đổi chiều điện cực và đổi chiều định kỳ dòng nước, tránh khoáng chất bám vào điện cực, công nghệ độc quyền Double Crossline Auto Change) | Hệ thống làm sạch tự động kép bằng cách thay đổi điện cực hai chiều, sử dụng công nghệ độc quyền toàn cầu |
| Lưu lượng  | 1.7-2.5 lit / phút  |  |   |
| Áp suất nước   | 50kPa ~ 700kPa  |  |   |
| Tính năng bộ lọc tinh                                  | <p>LỖI LỌC TINH - CHO NƯỚC UỐNG ĐẦU RA TIÊU CHUẨN JIS NHẬT BẢN</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại bỏ 13 tạp chất độc hại theo Tiêu chuẩn JIS (Clo dư, Chất đục, TTHMs, Chloroform, Dichloromethane Beomo, Bromoform, Dibromo Clorua Metyl, Tetrachloroethylene, Tetrachloroethylene, 1,1,1Tetrachloroethalen, CAT (thuốc trừ sâu), 2-MIB (Mốc mùi), Chì hòa tan.</li> <li>- Ngoài ra, còn lược bỏ được 03 loại tạp chất theo tiêu chuẩn của Hiệp hội máy lọc nước Nhật Bản: Geosmin (Mốc mùi), Phenol, Thuốc tẩy rửa.</li> </ul> |  |   |

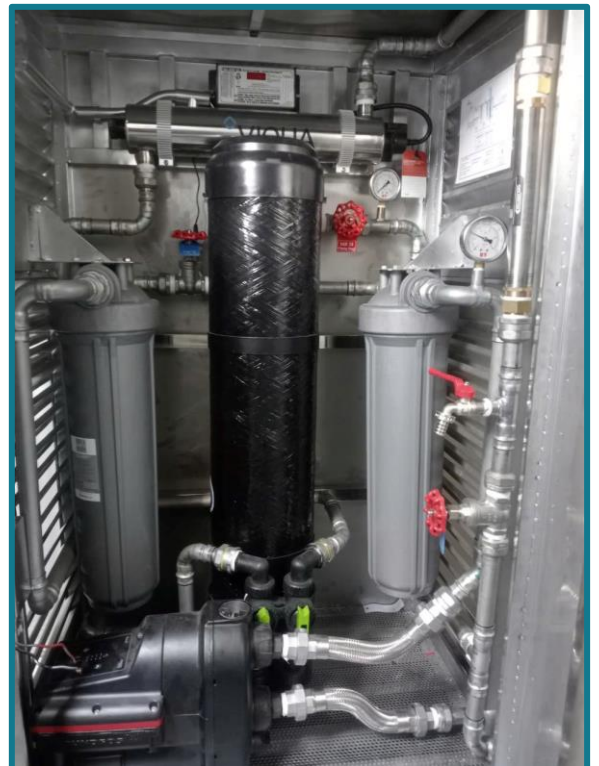
## BẢNG PHÂN TÍCH ĐIỂM NỔI BẬT HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC CỦA ACARA

|                                  |   |    |                           |    |                 |    |                   |    |                           |    |             |    |                    |    |                |  |  |
|----------------------------------|---|----|---------------------------|----|-----------------|----|-------------------|----|---------------------------|----|-------------|----|--------------------|----|----------------|--|--|
| <p><b>HỆ THỐNG</b></p>           | <p><b>Hệ thống xử lý Enpress<br/>- Tiêu chuẩn nước uống trực tiếp</b></p>   |    |                           |    |                 |    |                   |    |                           |    |             |    |                    |    |                |  |  |
| <p><b>Hình ảnh</b></p>           |    |    |                           |    |                 |    |                   |    |                           |    |             |    |                    |    |                |  |  |
| <p><b>Sơ đồ nguyên lý</b></p>    |  <p style="text-align: center;"><b>GHI CHÚ THIẾT BỊ</b></p> <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr> <td>01</td> <td>CỐC LỌC THỎ TS 20 MICRON</td> <td>05</td> <td>CỘT LỌC PIONEER</td> </tr> <tr> <td>02</td> <td>BỘN CHỨA THUY CỤC</td> <td>06</td> <td>XỬ LÝ CA-MA CÔNG NGHỆ MỚI</td> </tr> <tr> <td>03</td> <td>BƠM TĂNG ÁP</td> <td>07</td> <td>XỬ LÝ VI SINH - UV</td> </tr> <tr> <td>04</td> <td>CỘT LỌC ONE-E3</td> <td></td> <td></td> </tr> </table> | 01 | CỐC LỌC THỎ TS 20 MICRON  | 05 | CỘT LỌC PIONEER | 02 | BỘN CHỨA THUY CỤC | 06 | XỬ LÝ CA-MA CÔNG NGHỆ MỚI | 03 | BƠM TĂNG ÁP | 07 | XỬ LÝ VI SINH - UV | 04 | CỘT LỌC ONE-E3 |  |  |
| 01                               | CỐC LỌC THỎ TS 20 MICRON  | 05 | CỘT LỌC PIONEER           |    |                 |    |                   |    |                           |    |             |    |                    |    |                |  |  |
| 02                               | BỘN CHỨA THUY CỤC   | 06 | XỬ LÝ CA-MA CÔNG NGHỆ MỚI |    |                 |    |                   |    |                           |    |             |    |                    |    |                |  |  |
| 03                               | BƠM TĂNG ÁP   | 07 | XỬ LÝ VI SINH - UV        |    |                 |    |                   |    |                           |    |             |    |                    |    |                |  |  |
| 04                               | CỘT LỌC ONE-E3  |    |                           |    |                 |    |                   |    |                           |    |             |    |                    |    |                |  |  |
| <p><b>Xuất xứ</b></p>            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhập khẩu 100% từ Mỹ và Châu Âu.</li> <li>- Acara là đơn vị nhập khẩu trực tiếp chính hãng.</li> </ul>   |    |                           |    |                 |    |                   |    |                           |    |             |    |                    |    |                |  |  |
| <p><b>Công nghệ xử lý</b></p>    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xử lý ô nhiễm: công nghệ điện trường nano carbon block.</li> <li>- Xử lý chống đóng cặn: công nghệ Catalytic và Magnetic.</li> </ul>   |    |                           |    |                 |    |                   |    |                           |    |             |    |                    |    |                |  |  |
| <p><b>Tiêu chuẩn cam kết</b></p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quốc tế: Các chứng nhận được công bố toàn cầu trên website của hãng: <a href="https://www.enpress.com/site/project/pioneer-filtration/">https://www.enpress.com/site/project/pioneer-filtration/</a></li> <li>- Tại Việt Nam: Sau khi lắp đặt hoàn thiện bên bán sẽ cung cấp Kết quả test nước theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia QCVN 6-1:2010/BYT dành cho nước uống đóng chai.</li> </ul>   |    |                           |    |                 |    |                   |    |                           |    |             |    |                    |    |                |  |  |
| <p><b>Thông tin bảo hành</b></p> | <p>05 năm: Hệ xử lý Enpress LLC<br/>10 năm: Hệ xử lý Canxi - Magie<br/>02 năm: Hệ xử lý vi sinh</p>   |    |                           |    |                 |    |                   |    |                           |    |             |    |                    |    |                |  |  |
| <p><b>Ưu điểm nổi bật</b></p>    | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Không dùng hóa chất trong quá trình lọc.</li> <li>2. Tránh được rủi ro "trào ngược" của các "phân tử bẩn" đi vào nguồn nước đã được xử lý (các công nghệ cũ thường có nhược điểm này).</li> <li>3. Hiệu quả cao với các ô nhiễm thời đại: PFOA/PFOS, đặc biệt là chì.</li> <li>4. <b>Không</b> tốn công và chi phí vận hành (mua muối, thay hạt resin, xả thải, sửa chữa các hỏng hóc của van điều khiển).</li> <li>5. Bảo vệ môi trường.</li> </ol>  |    |                           |    |                 |    |                   |    |                           |    |             |    |                    |    |                |  |  |

# CÔNG TRÌNH TIÊU BIỂU ĐÃ LẮP ĐẶT



**Villa Mr Tài – Mỹ Phú**  
– Tổng Giám đốc Công ty về bao bì thực phẩm, dược phẩm



**Villa Chị Lan – Nam Quang**  
– Giám đốc BV Đa Khoa Vạn Hạnh

# TEST REPORT



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3  
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3



Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn  
Testing Complex: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 Z, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai Z, Dist. 2, HCMC, Vietnam 64 Le Hong Phong, Dist. 5, HCMC, Vietnam

KT3-04022AMT4

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

05/08/2024  
Trang 01 / 03

- Tên mẫu : NƯỚC SAU HỆ THỐNG LỌC  
VILA.Ms.LAN - NAM QUANG  
Thời gian lấy mẫu: 08:30 Sáng - 29/07/2024
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.  
- Dạng mẫu: lỏng;  
- Số đơn vị/mẫu: 5 L;  
- Dụng cụ chứa: bình nhựa;  
- Niêm phong: mẫu còn nguyên niêm phong, xem hình chụp đính kèm;
- Số lượng mẫu : 01
- Ngày nhận mẫu : 29/07/2024
- Thời gian thử nghiệm : 29/07/2024 – 05/08/2024
- Nơi gửi mẫu : CÔNG TY TNHH ACARA VIỆT NAM  
14 ĐƯỜNG 24B, KP 5, AN PHÚ, TP THỦ ĐỨC, TP HCM
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC  
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần hoặc kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [cs@quatest3.com.vn](mailto:cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses [cs@quatest3.com.vn](mailto:cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.



# TEST REPORT



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG  
**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3**  
**QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3**  
 Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam. Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012. E-mail: info@quatest3.vn Website: www.quatest3.com.vn  
 Testing Complex No. 7, road No. 1, Điện Hòa 1/2, Dong Nai, Vietnam. CS lot, K1 road, Cat Lai 1/2, Dist. 2, Ho Chi Minh City, Vietnam. Tel: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.vn Website: www.quatest3.com.vn



KT3-04022AMT4

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

05/08/2024  
 Trang 02 / 03

| STT  | Tên chỉ tiêu                                       | Đơn vị tính | Phương pháp thử                   | Kết quả thử nghiệm | Giới hạn phát hiện |
|------|--|-------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| 7.1  | Hàm lượng nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )   | mg/L        | SMEWW 4110B:2023                  | KPH                | 0,02               |
| 7.2  | Hàm lượng nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )   | mg/L        | SMEWW 4110B:2023                  | 2,4                | -                  |
| 7.3  | Hàm lượng tổng clo dư (Cl <sub>2</sub> )           | mg/L        | TCVN 6225-2:2021                  | KPH                | 0,02               |
| 7.4  | Hàm lượng florua (F <sup>-</sup> )                 | mg/L        | SMEWW 4110B:2023                  | 0,6                | -                  |
| 7.5  | Hàm lượng cyanua tổng (CN <sup>-</sup> )           | mg/L        | TCVN 6181:1996                    | KPH                | 0,005              |
| 7.6  | Hàm lượng bo (B)                                   | mg/L        | US EPA Method 200.8               | < 0,02 (**)        | 0,01               |
| 7.7  | Hàm lượng bari (Ba)                                | mg/L        | US EPA Method 200.8               | KPH                | 0,01               |
| 7.8  | Hàm lượng mangan (Mn)                              | mg/L        | US EPA Method 200.8               | KPH                | 0,01               |
| 7.9  | Hàm lượng đồng (Cu)                                | mg/L        | US EPA Method 200.8               | KPH                | 0,01               |
| 7.10 | Hàm lượng cadimi (Cd)                              | mg/L        | US EPA Method 200.8               | KPH                | 0,0005             |
| 7.11 | Hàm lượng niken (Ni)                               | mg/L        | US EPA Method 200.8               | KPH                | 0,003              |
| 7.12 | Hàm lượng chì (Pb)                                 | mg/L        | US EPA Method 200.8               | KPH                | 0,003              |
| 7.13 | Hàm lượng crôm (Cr)                                | mg/L        | US EPA Method 200.8               | KPH                | 0,003              |
| 7.14 | Hàm lượng Selen (Se)                               | mg/L        | US EPA Method 200.8               | KPH                | 0,003              |
| 7.15 | Hàm lượng molybden (Mo)                            | mg/L        | US EPA Method 200.8               | KPH                | 0,003              |
| 7.16 | Hàm lượng antimon (Sb)                             | mg/L        | US EPA Method 200.8               | KPH                | 0,003              |
| 7.17 | Hàm lượng thủy ngân (Hg)                           | mg/L        | US EPA Method 200.8               | KPH                | 0,0002             |
| 7.18 | Hàm lượng asen (As)                                | mg/L        | US EPA Method 200.8               | KPH                | 0,0005             |
| 7.19 | Hàm lượng bromat (BrO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )  | mg/L        | SMEWW 4110 D:2023                 | KPH                | 0,004              |
| 7.20 | Hàm lượng clorate (ClO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) | mg/L        | SMEWW 4110 D:2023                 | KPH                | 0,01               |
| 7.21 | Hàm lượng clorit (ClO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )  | mg/L        | SMEWW 4110 D:2023                 | KPH                | 0,01               |
| 7.22 | Coliform tổng số                                   | CFU/250 mL  | ISO 9308-1:2014 / Amd.1:2016      | < 1(***)           | -                  |
| 7.23 | Escherichia coli                                   | CFU/250 mL  | ISO 9308-1:2014 / Amd.1:2016      | < 1(***)           | -                  |
| 7.24 | Enterococci<br>Streptococci fecal                  | CFU/250 mL  | ISO 7899-2:2000<br>QCVN 06-1:2010 | < 1(***)           | -                  |
| 7.25 | Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit                  | CFU/50 mL   | ISO 6461-2:1986                   | < 1(***)           | -                  |
| 7.26 | Pseudomonas aeruginosa                             | CFU/250 mL  | ISO 16266:2006                    | < 1(***)           | -                  |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
 Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.  
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request  
 3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy.  
 The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95% confidence level.  
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
 This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.  
 5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.  
 Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.  
 6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
 The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.





Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam | Tel: (84-28) 3829 4274 | Fax: (84-28) 3829 3012  
 Testing Complex: No. 7, road No 1, Bien Hoa 1 LZ, Dong Nai, Vietnam | CS lot, K1 road, Cat Lai LZ, Dist. 15, HCMC, Vietnam

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG VÀ CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT  
**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3**  
**QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER KỸ THUẬT**



Website: www.quatest3.com.vn  
 Testing Complex: No. 7, road No 1, Bien Hoa 1 LZ, Dong Nai, Vietnam

KT3-04022AMT4

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

05/08/2024  
 Trang 03 / 03

**Ghi chú:**

(\*\*\*): Kết quả được biểu thị "< 1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia

US EPA: United States Environmental Protection Agency

(\*\*): Là giới hạn định lượng của phương pháp thử

KPH: Không phát hiện



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.*
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO-IEC 17025:2017 (Viلاس 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
*The Testing Lab is accredited as conforming to ISO-IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Viلاس 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.*



# CÔNG TRÌNH TIÊU BIỂU ĐÃ LẮP ĐẶT



Villa Thanh Kiều – Thảo Điền

|  |   |  |
|--|---|--|
|  <b>ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA</b><br><b>TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3</b><br><b>QUALITY ASSURANCE &amp; TESTING CENTER 3</b>   |   |    |
| <small>Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn<br/>                 Testing Complex No.7, road No 1, Bien Hoa 1 LZ, Dong Nai, Vietnam CS lot, K1 road, Cat Lai LZ, Dist 2, HCMC, Vietnam 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam</small>   |   |  |
| KT3-00068AMT5  | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b><br><b>TEST REPORT</b> | 13/01/2025<br>Trang/ Page 01 / 04  |
| 1. Tên mẫu<br><i>Name of sample</i>  | :   | NƯỚC QUA HỆ LỘC VILLA THANH KIỀU THẢO ĐIỀN<br>Thời gian lấy mẫu/ <i>Sampling date</i> : 09h25 - 06/01/2025   |
| 2. Mô tả mẫu<br><i>Description</i>   | :   | Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.<br><i>Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.</i><br>- Dạng mẫu: lỏng;<br><i>Form: the liquid;</i><br>- Số đơn vị/mẫu: 5 L;<br><i>Unit/sample: 5 L;</i><br>- Dụng cụ chứa: bình nhựa;<br><i>Container: plastic bottle;</i> |
| 3. Số lượng mẫu<br><i>Quantity</i>   | :   | 01   |
| 4. Ngày nhận mẫu<br><i>Date of receiving</i>   | :   | 06/01/2025   |
| 5. Thời gian thử nghiệm<br><i>Testing duration</i>   | :   | 06/01/2025 – 13/01/2025  |
| 6. Nơi gửi mẫu<br><i>Customer</i>  | :   | VILLA THANH KIỀU THẢO ĐIỀN<br>THẢO ĐIỀN, TP THỦ ĐỨC, TP. HCM   |
| 7. Kết quả thử nghiệm<br><i>Testing results</i>  | :   | Xem trang tiếp theo / <i>See next page</i>   |
| <b>TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG</b><br><b>HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB</b>   |   | <b>TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR</b><br><b>TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM</b><br><b>HEAD OF TESTING LAB</b>   |
| <br>Nguyễn Hoàng Linh   |   |    |
| <small>1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.<br/> <i>Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.</i><br/>                 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / <i>Name of sample(s) and customer are written as customer's request.</i><br/>                 3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bù chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.<br/> <i>The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.</i><br/>                 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.<br/> <i>This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.</i><br/>                 5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.<br/> <i>Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.</i><br/>                 6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) không được công nhận.<br/> <i>The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.</i></small> |   |  |



# TEST REPORT



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA  
**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3**  
**QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3**



Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn  
 Testing Complex: No 7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam CS lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-00068AMT5

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

13/01/2025

Page 02 / 04



| STT No. | Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                      | Đơn vị<br>tính<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test method | Kết quả<br>thử nghiệm<br>Test result | Giới hạn<br>phát hiện<br>Limit of<br>detection |
|---------|---|------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|--|
| 7.1     | Hàm lượng nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )<br>Nitrite content | mg/L                   | SMEWW 4110B:2023               | KPH                                  | 0,02   |
| 7.2     | Hàm lượng nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )<br>Nitrate content | mg/L                   | SMEWW 4110B:2023               | 3,8                                  | -  |
| 7.3     | Hàm lượng tổng clo (Cl <sub>2</sub> )<br>Total chlorine content     | mg/L                   | TCVN 6225-2:2021               | KPH                                  | 0,02   |
| 7.4     | Hàm lượng florua (F <sup>-</sup> )<br>Fluoride content              | mg/L                   | SMEWW 4110B:2023               | 0,4                                  | -  |
| 7.5     | Hàm lượng cyanua tổng (CN <sup>-</sup> )<br>Cyanide content         | mg/L                   | TCVN 6181:1996                 | KPH                                  | 0,005  |
| 7.6     | Hàm lượng bo (B)<br>Boron content                                   | mg/L                   | US EPA Method 200.8            | < 0,02 (**)                          | 0,01   |
| 7.7     | Hàm lượng bari (Ba)<br>Barium content                               | mg/L                   | US EPA Method 200.8            | KPH                                  | 0,01   |
| 7.8     | Hàm lượng mangan (Mn)<br>Manganese content                          | mg/L                   | US EPA Method 200.8            | KPH                                  | 0,01   |
| 7.9     | Hàm lượng đồng (Cu)<br>Copper content                               | mg/L                   | US EPA Method 200.8            | KPH                                  | 0,01   |
| 7.10    | Hàm lượng cadimi (Cd)<br>Cadmium content                            | mg/L                   | US EPA Method 200.8            | KPH                                  | 0,0005   |
| 7.11    | Hàm lượng niken (Ni)<br>Nikel content                               | mg/L                   | US EPA Method 200.8            | KPH                                  | 0,003  |
| 7.12    | Hàm lượng chì (Pb)<br>Lead content                                  | mg/L                   | US EPA Method 200.8            | KPH                                  | 0,003  |
| 7.13    | Hàm lượng crôm (Cr)<br>Chromium content                             | mg/L                   | US EPA Method 200.8            | KPH                                  | 0,003  |
| 7.14    | Hàm lượng Selen (Se)<br>Selenium content                            | mg/L                   | US EPA Method 200.8            | KPH                                  | 0,003  |
| 7.15    | Hàm lượng molybden (Mo)<br>Molybdenum content                       | mg/L                   | US EPA Method 200.8            | KPH                                  | 0,003  |
| 7.16    | Hàm lượng antimon (Sb)<br>Antimoni content                          | mg/L                   | US EPA Method 200.8            | KPH                                  | 0,003  |
| 7.17    | Hàm lượng thủy ngân (Hg)<br>Mercury content                         | mg/L                   | US EPA Method 200.8            | KPH                                  | 0,0002   |
| 7.18    | Hàm lượng asen (As)<br>Arsenic content                              | mg/L                   | US EPA Method 200.8            | KPH                                  | 0,0005   |

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.*
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) không được công nhận.  
*The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.*



# TEST REPORT



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA  
**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3**  
**QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3**



Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn  
 Testing Complex: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam Trung Phong, Dist. 5, HCMC, Vietnam

KT3-00068AMT5

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT



13/01/2025  
 Trang / Page 03 / 04

| STT No. | Tên chỉ tiêu<br>Characteristic   | Đơn vị<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test method    | Kết quả<br>thử nghiệm<br>Test result | Giới hạn<br>phát hiện<br>Limit of<br>detection |
|---------|--|----------------|-----------------------------------|--------------------------------------|--|
| 7.19    | Hàm lượng bromat (BrO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )<br>Bromate content                           | mg/L           | SMEWW 4110 D:2023                 | KPH                                  | 0,004  |
| 7.20    | Hàm lượng clorate (ClO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )<br>Clorate content                          | mg/L           | SMEWW 4110 D:2023                 | KPH                                  | 0,01   |
| 7.21    | Hàm lượng clorit (ClO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )<br>Clorite content                           | mg/L           | SMEWW 4110 D:2023                 | KPH                                  | 0,01   |
| 7.22    | Coliform tổng số<br>Total Coliform   | CFU/250<br>mL  | ISO 9308-1:2014 /<br>Amd.1:2016   | < 1(***)                             | -  |
| 7.23    | Escherichia coli   | CFU/250<br>mL  | ISO 9308-1:2014 /<br>Amd.1:2016   | < 1(***)                             | -  |
| 7.24    | Enterococci<br>Streptococci feecal   | CFU/250<br>mL  | ISO 7899-2:2000<br>QCVN 06-1:2010 | < 1(***)                             | -  |
| 7.25    | Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử<br>sulfit<br>Spores of sulfite - reducing<br>anaerobes (Clostridia) | CFU/50<br>mL   | ISO 6461-2:1986                   | < 1(***)                             | -  |
| 7.26    | Pseudomonas aeruginosa   | CFU/250<br>mL  | ISO 16266:2006                    | < 1(***)                             | -  |

### Ghi chú/ Notice:

(\*\*\*) : Kết quả được biểu thị “< 1 CFU” được xem là “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu kiểm tra/ The result “<1 CFU” is considered “target organism not-detectable” in the volume of sample analysed

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

US EPA: United States Environmental Protection Agency

(\*\*) : Là giới hạn định lượng của phương pháp thử/ Limit of quantification of method (LOQ)

KPH: Không phát hiện/ Not detected

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
 Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bỏ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ email: info@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.  
 Please contact QUATEST 3 at the email addresses info@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chỉ tiêu chưa được công nhận.  
 The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.



# TEST REPORT



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3  
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3



Head Office: 49 Pasteur, Dist 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn  
Testing Complex No 7, road No 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam CS lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist 2, HCMC, Vietnam

KT3-00068AMT5

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor  $k = 2$ , at 95 % confidence level.*
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ  $k = 2$ , phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.



## CÔNG TRÌNH TIÊU BIỂU ĐÃ LẮP ĐẶT



**Villa Đồng Nhân House – Thảo Điền**



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG  
**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3**  
**QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3**



Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn  
 Testing Complex: No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam CS lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-04342AMT4

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

04/02/2025  
 Trang 01 / 03

- Tên mẫu : NƯỚC SAU HỆ THỐNG LỌC  
 VILA.ĐỒNG NHÂN - THẢO ĐIỀN  
 Thời gian lấy mẫu: 08:30 Sáng - 17/01/2025
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.  
 - Dạng mẫu: lỏng;  
 - Số đơn vị/mẫu: 5 L;  
 - Dụng cụ chứa: bình nhựa;  
 - Niêm phong: mẫu còn nguyên niêm phong, xem hình chụp đính kèm;
- Số lượng mẫu : 01
- Ngày nhận mẫu : 17/01/2025
- Thời gian thử nghiệm : 17/01/2025 – 04/02/2025
- Nơi gửi mẫu : CÔNG TY TNHH ACARA VIỆT NAM  
 14 ĐƯỜNG 24B, KP 5, AN PHÚ, TP THỦ ĐỨC, TP HCM
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

TRƯỜNG PTN MÔI TRƯỜNG

TL. GIÁM ĐỐC  
 TRƯỜNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

  
 Nguyễn Hoàng Linh



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
 Test results are valid for the samples submitted only, and this is not a certificate of product.  
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. Tên của sample(s) and customer are written as customer's request.  
 3. Độ không đảm bảo đo mô phỏng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy.  
 The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95% confidence level.  
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
 This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.  
 5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ email quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.  
 Please contact QUATEST 3 at the email addresses info@quatest3.com.vn for further information about test report.  
 6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
 The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.



# TEST REPORT



Head Office: 39 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam | Tel: (84-28) 3829 4374 | Fax: (84-28) 3829 3012  
 Testing Complex: 0/ No. 7, road No. 1, Thien Hoa 1/IZ, Dong Nai, Vietnam | 0/ C 5 lot, K1 road, Cat Lai/IZ, Dist.2,

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG  
**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3**  
 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER



KT3-04342AMT4

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

04/02/2025  
 Trang 02 / 03

| STT  | Tên chỉ tiêu                                       | Đơn vị tính | Phương pháp thử                | Kết quả thử nghiệm | Giới hạn phát hiện |
|------|--|-------------|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| 7.1  | Hàm lượng nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )   | mg/L        | SMEWW 4110B:2023               | KPH                | 0,02               |
| 7.2  | Hàm lượng nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )   | mg/L        | SMEWW 4110B:2023               | 2,4                | -                  |
| 7.3  | Hàm lượng tổng clo dư (Cl <sub>2</sub> )           | mg/L        | TCVN 6225-2:2021               | KPH                | 0,02               |
| 7.4  | Hàm lượng florua (F <sup>-</sup> )                 | mg/L        | SMEWW 4110B:2023               | 0,6                | -                  |
| 7.5  | Hàm lượng cyanua tổng (CN <sup>-</sup> )           | mg/L        | TCVN 6181:1996                 | KPH                | 0,005              |
| 7.6  | Hàm lượng bo (B)                                   | mg/L        | US EPA Method 200.8            | < 0,02 (**)        | 0,01               |
| 7.7  | Hàm lượng bari (Ba)                                | mg/L        | US EPA Method 200.8            | KPH                | 0,01               |
| 7.8  | Hàm lượng mangan (Mn)                              | mg/L        | US EPA Method 200.8            | KPH                | 0,01               |
| 7.9  | Hàm lượng đồng (Cu)                                | mg/L        | US EPA Method 200.8            | KPH                | 0,01               |
| 7.10 | Hàm lượng cadimi (Cd)                              | mg/L        | US EPA Method 200.8            | KPH                | 0,0005             |
| 7.11 | Hàm lượng niken (Ni)                               | mg/L        | US EPA Method 200.8            | KPH                | 0,003              |
| 7.12 | Hàm lượng chì (Pb)                                 | mg/L        | US EPA Method 200.8            | KPH                | 0,003              |
| 7.13 | Hàm lượng crôm (Cr)                                | mg/L        | US EPA Method 200.8            | KPH                | 0,003              |
| 7.14 | Hàm lượng Selen (Se)                               | mg/L        | US EPA Method 200.8            | KPH                | 0,003              |
| 7.15 | Hàm lượng molybden (Mo)                            | mg/L        | US EPA Method 200.8            | KPH                | 0,003              |
| 7.16 | Hàm lượng antimon (Sb)                             | mg/L        | US EPA Method 200.8            | KPH                | 0,003              |
| 7.17 | Hàm lượng thủy ngân (Hg)                           | mg/L        | US EPA Method 200.8            | KPH                | 0,0002             |
| 7.18 | Hàm lượng asen (As)                                | mg/L        | US EPA Method 200.8            | KPH                | 0,0005             |
| 7.19 | Hàm lượng bromat (BrO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )  | mg/L        | SMEWW 4110 D:2023              | KPH                | 0,004              |
| 7.20 | Hàm lượng clorate (ClO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) | mg/L        | SMEWW 4110 D:2023              | KPH                | 0,01               |
| 7.21 | Hàm lượng clorit (ClO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )  | mg/L        | SMEWW 4110 D:2023              | KPH                | 0,01               |
| 7.22 | Coliform tổng số                                   | CFU/250 mL  | ISO 9308-1:2014 / Amd.1:2016   | < 1(***)           | -                  |
| 7.23 | Escherichia coli                                   | CFU/250 mL  | ISO 9308-1:2014 / Amd.1:2016   | < 1(***)           | -                  |
| 7.24 | Enterococci Streptococci feocal                    | CFU/250 mL  | ISO 7899-2:2000 QCVN 06-1:2010 | < 1(***)           | -                  |
| 7.25 | Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit                  | CFU/50 mL   | ISO 6461-2:1986                | < 1(***)           | -                  |
| 7.26 | Pseudomonas aeruginosa                             | CFU/250 mL  | ISO 16266:2006                 | < 1(***)           | -                  |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95% confidence level.*

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ email quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.*

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BaA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
*The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.*



KT3-04342AMT4

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

04/02/2025  
 Trang 03 / 03

**Ghi chú:**

(\*\*\*): Kết quả được biểu thị "< 1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia

US EPA: United States Environmental Protection Agency

(\*\*): Là giới hạn định lượng của phương pháp thử

KPH: Không phát hiện



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy.

*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95% confidence level.*

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

*Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.*

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BQA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO-IEC 17025:2017 (Viلاس 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.

*The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Viلاس 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.*



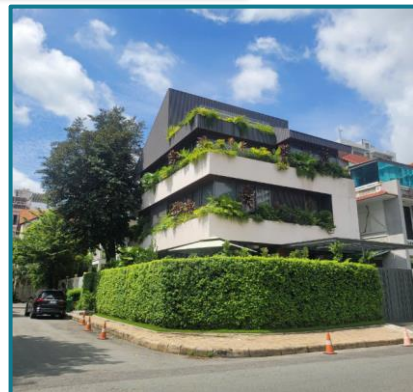
## CÁC CÔNG TRÌNH TIÊU BIỂU



Biệt thự PMH, Q.7



Biệt Thự Nguyễn Cao, PMH, Q.7



BT Phạm Thái Bường, PMH, Q.7



Biệt thự Phú Gia, PMH, Q.7



Villa PMH, Q.7



Biệt thự PMH, Q.7



BT Nam Quang, PMH, Q.7



Biệt Thự Himlam, Q.7



Villa Phú Mỹ, Q.7



Villa Cityland, Q.7



Căn hộ Riverside Residence- Q7



Căn hộ Nam Phúc Le Jardin – Q.7



Villa Sala S2-11, Q.2



Villa Sala H10-03, Q.2



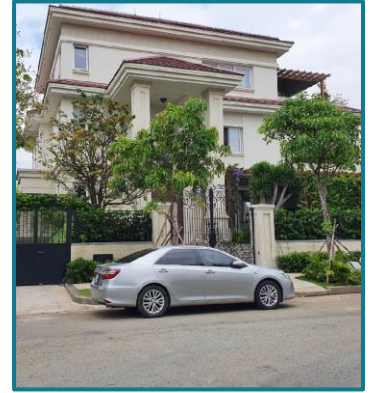
Villa Sala S5-04, Q.2



Villa Sala L2-01, Q.2



Villa Sala L4-02, Q.2



Villa Sala H11-01, Q.2



Villa Sala S7-04, Q.2



Villa Sala S2-14, Q.2



Villa Sala S7-06, Q.2



Căn hộ Sarica – Q.2



Căn hộ Estella – Q.2



Villa Cherry, Thảo Điền, Q. 2



Biệt thự Thảo Điền, Q. 2



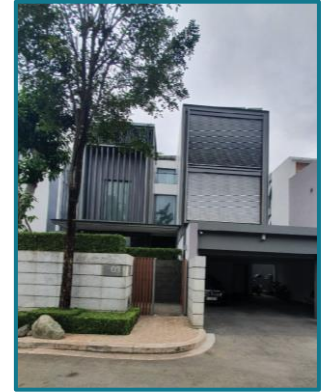
Villa Eden, Thảo Điền, Q2



Villa Thảo Điền, Q. 2



Biệt thự Thảo Điền, Q. 2



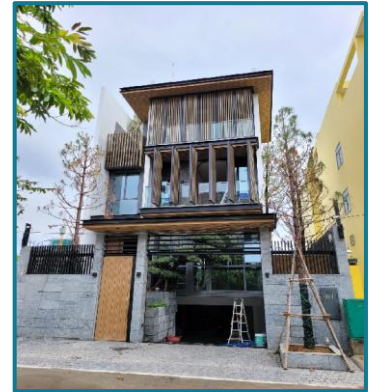
Villa Holms, Thảo Điền, Q2



Villa Thảo Điền, Q.2



Villa Thạnh Mỹ Lợi, Q.2



Villa Thạnh Mỹ Lợi, Q.2



Biệt thự An Phú, Q. 2



Biệt thự Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2



Biệt thự Võ Thị Sáu, Q.3



Villa Verosa, Q.9



Villa Venica, Q.9



Biệt thự Thiên Phước, Q.3



Villa Biên Hòa, Đồng Nai



Villa Thủ Đức



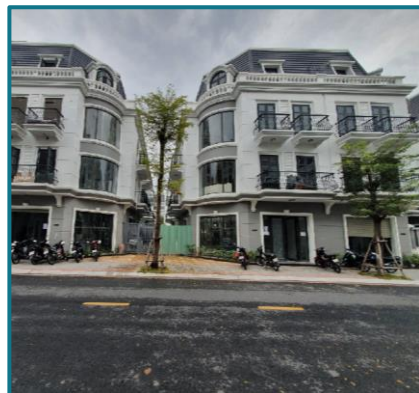
Villa Bình Chánh



Lâu đài, Hoàng Ngân, Q.8



Villa Gia Hòa, Q.9



Villa Vinhoms, Tiên Giang



Cao ốc, Phú Quốc



Biệt thự trắng, Kiên Giang

# LỖ LỌC SAU THỜI GIAN SỬ DỤNG

## ❑ KHU VỰC SALA- QUẬN 2



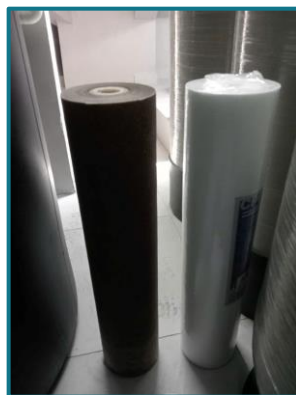
## ❑ KHU VỰC THẢO ĐIỀN - QUẬN 2



## ❑ KHU VỰC QUẬN 7



## ❑ KHU VỰC KHÁC





Acara®



### ACARA WATER SOLUTIONS

Showroom: 14 Street No. 24B, Binh Trung Ward, HCM City

Office: 2A Le Van Luong Street, Tan Hung Ward, HCM City

☎ 099 55 66 777 ✉ [info.acara.com.vn](mailto:info.acara.com.vn) 🌐 [www.acara.com.vn](http://www.acara.com.vn)

